

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	10	
1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC	1	
	<i>Ban hành kịp thời, đầy đủ, chất lượng về thời gian, nội dung, chỉ tiêu, biểu mẫu khung nhiệm vụ trọng tâm: 1 điểm. Thực hiện không kịp thời, đầy đủ, chất lượng một trong các yêu cầu trên: trừ 0,25 điểm/mỗi yêu cầu.</i>		
1.2	Triển khai, thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến công tác chỉ đạo điều hành CCHC	2	
1.2.1	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 1 điểm; Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, số liệu, thời hạn gửi báo cáo: mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm.</i>		
1.2.2	Triển khai, thực hiện báo cáo đột xuất liên quan đến công tác chỉ đạo điều hành CCHC	1	
	<i>Triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) đầy đủ, kịp thời (về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn) theo quy định: 1 điểm; Có 01 nội dung triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5 điểm; Có 02 nội dung triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,25 điểm; Có từ 03 nội dung trở lên triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0 điểm.</i>		
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2	
1.3.1	Tổ chức kiểm tra định kỳ công tác CCHC tại các phòng, ban, chi cục và tương đương, đơn vị sự nghiệp thuộc và trực thuộc (sau đây gọi chung là các đơn vị trực thuộc)	1	

	- Tổ chức kiểm tra từ 35% số đơn vị trực thuộc trở lên: 1 điểm; - Tổ chức kiểm tra từ 20% - đến dưới 35% số đơn vị trực thuộc: 0,5 điểm; - Tổ chức kiểm tra dưới 20% số đơn vị trực thuộc: 0 điểm.		
1.3.2	Xử lý, khắc phục các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	
	Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.00 + c/a*0.50)$; Trong đó: <i>a</i> là tổng số vấn đề phải xử lý; <i>b</i> là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý; <i>c</i> là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành; Trường hợp <i>a</i> = 0 thì đạt điểm tối đa.		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1	
1.4.1	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng	0.5	
1.4.2	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác	0.5	
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2	
1.5.1	Có sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh hoặc tương đương trong năm đánh giá hoặc năm trước liền kề	1.5	
	<i>Có từ 02 sáng kiến (giải pháp mới) trở lên: 1,5 điểm;</i> <i>Có 01 sáng kiến (giải pháp mới): 0,75 điểm;</i> <i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm;</i>		
1.5.2	Có sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Thủ trưởng cơ quan công nhận về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng tại cơ quan, đơn vị trong năm đánh giá	0.5	
	<i>Có từ 03 sáng kiến (giải pháp mới) trở lên: 0,5 điểm;</i> <i>Có 02 sáng kiến (giải pháp mới): 0,3 điểm;</i> <i>Có 01 sáng kiến (giải pháp mới): 0,1 điểm;</i> <i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm.</i>		
1.6	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2	

	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*2 + (c/a)*1$; Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao;</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ;</i> <i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng chậm so với tiến độ.</i>		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	13.00	
2.1	Công tác xây dựng văn bản QPPL	4.00	
2.1.1	Rà soát nội dung giao HĐND, UBND tỉnh quy định chi tiết tại các văn bản QPPL Trung ương (Luật; Nghị định; Thông tư; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	1.00	
	<i>100% văn bản Trung ương thuộc lĩnh vực quản lý được rà soát để xác định đầy đủ, chính xác nội dung giao; gửi kết quả đúng thời gian quy định: 1 điểm;</i> <i>Từ 80 % đến dưới 100% văn bản Trung ương thuộc lĩnh vực quản lý được rà soát để xác định đầy đủ, chính xác nội dung giao; gửi kết quả đúng thời gian quy định: 0,75 điểm;</i> <i>Từ 60% đến dưới 80% văn bản Trung ương thuộc lĩnh vực quản lý được rà soát để xác định đầy đủ, chính xác nội dung giao; gửi kết quả đúng thời gian quy định: 0,5 điểm;</i> <i>Dưới 60% nhiệm vụ được thực hiện chính xác hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm.</i>		
2.1.2	Mức độ hoàn thành tham mưu xây dựng văn bản QPPL (nếu trong năm không được giao tham mưu ban hành thì không chấm điểm - không tính cả tử và mẫu số)	1.00	
	<i>Hoàn thành 100%: 1 điểm;</i> <i>Hoàn thành từ 80 % đến dưới 100%: 0,5 điểm;</i> <i>Hoàn thành dưới 80%: 0 điểm.</i>		
2.1.3	Chất lượng của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu ban hành (nếu trong năm không được giao tham mưu ban hành thì không chấm điểm - không tính cả tử và mẫu số)	2.00	
2.1.3.1	Đối với dự thảo văn bản được gửi đến thẩm định	1.00	

	100% văn bản phù hợp thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi: 1 điểm; Từ 80% đến dưới 100% văn bản phù hợp thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi: 0,75 điểm; Từ 50% đến dưới 80% văn bản phù hợp thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi: 0,5 điểm; Dưới 50% văn bản phù hợp thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi: 0 điểm.		
2.1.3.2	Đối với văn bản đã ban hành	1.00	
	100% văn bản phù hợp thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi: 1 điểm; Dưới 100% văn bản phù hợp thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi: 0 điểm.		
2.2	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL (nếu trong năm không tham mưu ban hành thì không chấm điểm - không tính cả tử và mẫu số)	1.75	
2.2.1	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL	1.50	
	100% văn bản thực hiện đúng quy trình theo quy định: 1,5 điểm; Từ 80% đến dưới 100% văn bản thực hiện đúng quy trình theo quy định: 1 điểm Từ 60% đến dưới 80% văn bản thực hiện đúng quy trình theo quy định: 0.5 điểm Dưới 50% văn bản thực hiện đúng quy trình theo quy định: 0 điểm.		
2.2.2	VB QPPL có đánh giá tác động chính sách (bao gồm cả thủ tục hành chính)	0.25	
	100% văn bản có đánh giá tác động của chính sách (nếu không có chính sách thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả tử số và mẫu số): 0.25 điểm; Dưới 100% văn bản có đánh giá tác động của chính sách: 0 điểm		
2.3	Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được lấy ý kiến	1.00	

	<i>Từ 90% đến 100 % văn bản thực hiện kịp thời và có nội dung góp ý chất lượng: 1 điểm;</i> <i>Từ 80% đến dưới 90% văn bản thực hiện kịp thời và có nội dung góp ý chất lượng: 0,75 điểm;</i> <i>Từ 60 % đến dưới 80% văn bản thực hiện kịp thời và có nội dung góp ý chất lượng: 0.5 điểm;</i> <i>Từ 50% dưới 60% văn bản thực hiện kịp thời và có nội dung góp ý chất lượng: 0.25 điểm;</i> <i>Dưới 50% văn bản thực hiện kịp thời và có nội dung góp ý chất lượng: 0 điểm.</i>		
2.4	Thực hiện chế độ báo cáo về Chỉ số cải thiện chất lượng các quy định của pháp luật	0.50	
	<i>Báo cáo đúng thời gian quy định và đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm;</i> <i>Báo cáo không đảm bảo chất lượng: 0,25 điểm;</i> <i>Không đúng thời gian hoặc không thực hiện: 0 điểm.</i>		
2.5	Tự kiểm tra văn bản QPPL	1	
2.5.1	Tổ chức tự kiểm tra văn bản QPPL do cơ quan mình tham mưu (Trường hợp không được yêu cầu thực hiện tự kiểm tra sẽ được không tính điểm tiêu chí này - không tính cả tử cả mẫu)	0.5	
	<i>Tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm;</i> <i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng: 0,25 điểm;</i> <i>Không tổ chức thực hiện: 0 điểm.</i>		
2.5.2	Tham mưu xử lý kết quả sau kiểm tra (nếu sau kiểm tra không có nội dung phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0.50	

	Tất cả văn bản đã hoàn thành việc xử lý đúng thời gian quy định: 0,5 điểm; Tất cả văn bản đã tham mưu xử lý nhưng chưa có kết quả xử lý: 0,25 điểm; Tất cả văn bản chưa xử lý: 0 điểm; Trường hợp đơn vị có số văn bản phải xử lý bao gồm đã có kết quả xử lý và văn bản đã tham mưu nhưng chưa có kết quả xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*0,5 + (c/a)*0,25$; Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý; b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý đúng thời gian quy định; c là số văn bản đã tham mưu xử lý nhưng chưa có kết quả xử lý.		
2.6	Rà soát văn bản QPPL	1.75	
2.6.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL để công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	0.25	
	Tổ chức thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian: 0,25 điểm; Thực hiện không đầy đủ hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không đúng thời gian quy định hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm.		
2.6.2	Thực hiện rà soát văn bản QPPL ngay sau khi có căn cứ; rà soát theo yêu cầu của cơ quan cấp trên (bao gồm cả rà soát thực hiện hệ thống hóa)	1.00	
	Thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 1 điểm; Thực hiện đầy đủ nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc không kịp thời: 0,5 điểm; Thực hiện không đầy đủ, kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm.		
2.6.3	Tham mưu xử lý kết quả sau rà soát (nếu thông qua rà soát không có nội dung phải xử lý thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	0.50	
	Tất cả văn bản đã có kết quả xử lý: 0,5 điểm; Tất cả văn bản đã tham mưu xử lý nhưng chưa có kết quả xử lý: 0,25 điểm; Tất cả văn bản chưa tham mưu xử lý: 0 điểm; Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*0.5 + (c/a)*0,25$; Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý; b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý; c số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.		

2.7	Tổ chức thi hành pháp luật	3.00	
2.7.1	Tổ chức thực hiện các văn bản QPPL mới ban hành (Bộ luật; Luật; Nghị định; Thông tư; Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh)	1	
	<i>Tổ chức thực hiện kịp thời 100% văn bản QPPL: 1 điểm;</i> <i>Tổ chức thực hiện kịp thời 80% đến dưới 100% văn bản QPPL: 0,75 điểm;</i> <i>Tổ chức thực hiện kịp thời 60% đến dưới 80% văn bản QPPL: 0,5 điểm;</i> <i>Tổ chức thực hiện kịp thời 50% đến dưới 60% văn bản QPPL: 0,25 điểm;</i> <i>Tổ chức thực hiện kịp thời dưới 50% văn bản QPPL: 0 điểm.</i>		
2.7.2.	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật	0.75	
	<i>Tổ chức kiểm tra đảm bảo thời hạn: 0.75 điểm;</i> <i>Tổ chức kiểm tra không đảm bảo thời hạn: 0.5 điểm;</i> <i>Không tổ chức kiểm tra: 0 điểm.</i>		
2.7.3	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	0.25	
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,25 điểm (Trường hợp không được lấy ý kiến khảo sát thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả từ số và mẫu số).		
2.7.4	Báo cáo tình hình theo dõi thi hành pháp luật	0.5	
	<i>Báo cáo đúng thời gian quy định và đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm;</i> <i>Báo cáo không đảm bảo chất lượng: 0,25 điểm;</i> <i>Không đúng thời gian hoặc không thực hiện: 0 điểm.</i>		
2.7.5	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (Trường hợp không có văn bản phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0.5	

	Tất cả văn bản đã hoàn thành xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,5 điểm; Tất cả văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,25 điểm; Tất cả văn bản không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 điểm; Điểm được đánh giá theo công thức: $(b/a) * 0,5 + (c/a) * 0,25$; Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý; b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý; c là số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng chưa hoàn thành.		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14	
3.1	Cập nhật, công bố, công khai TTHC	5	
3.1.1	Cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Danh mục TTHC theo ngành, lĩnh vực do Bộ, ngành Trung ương quy định, do HĐND tỉnh, UBND tỉnh quy định thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã	2	
	100% TTHC được cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố đúng quy định: 2 điểm; Từ 90% - dưới 100% TTHC được cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố đúng quy định: 1 điểm; Từ 85% - dưới 90% TTHC được cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố đúng quy định: 0,5 điểm; Dưới 85% TTHC được cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố đúng quy định: 0 điểm;		
3.1.2	Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định công bố Danh mục TTHC có hiệu lực thi hành, thực hiện cập nhật, địa phương hóa TTHC lên cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC	2	
	100% TTHC được cập nhật kịp thời, đúng quy định: 2 điểm; Từ 90% - dưới 100% TTHC được cập nhật kịp thời, đúng quy định: 1 điểm; Từ 85% - dưới 90% TTHC được cập nhật kịp thời, đúng quy định: 0,5 điểm; Dưới 85% TTHC được cập nhật: 0 điểm.		

3.1.3	Trong 20 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định công bố Danh mục TTHC có hiệu lực thi thành, thực hiện xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt	1	
	<i>100% TTHC được cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đúng quy định: 1 điểm; Từ 90% - dưới 100% TTHC được cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đúng quy định: 0,5 điểm; Từ 85% - dưới 90% TTHC được cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đúng quy định: 0,25 điểm; Dưới 85% TTHC được cập nhật, trình UBND tỉnh phê duyệt đúng quy định: 0 điểm.</i>		
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3.5	
3.2.1	Số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.5	
	<i>Tính theo công thức: $a \times$ điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ % số hoá trên Cổng dịch vụ công quốc gia (tại thời điểm đánh giá);</i>		
3.2.2	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	0.5	
	<i>Từ 50% trở lên: 0.5 điểm; Từ 25% - dưới 50%: 0.25 điểm; Dưới 25%: 0 điểm.</i>		
3.2.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, chậm giải quyết hồ sơ TTHC (Nếu không có sai sót, trễ hẹn thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	1	
	<i>Tính theo công thức: $a \times$ điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ % số phiếu xin lỗi / tổng số hồ sơ bị quá hạn. Trường hợp lỗi quá hạn trên hệ thống thì phải có văn bản giải trình và được tính là 1 phiếu xin lỗi.</i>		
3.2.4	Cập nhật đầy đủ các trường thông tin, luân chuyển đúng hồ sơ, đúng hạn phân kỳ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (kiểm tra xác suất hồ sơ trên Hệ thống)	0.5	
	<i>Từ 90% đến 100% hồ sơ TTHC được cập nhật, xử lý đúng quy định: 0,5 điểm; Dưới 90% hồ sơ TTHC được cập nhật, xử lý đúng quy định: 0 điểm.</i>		
3.3	Kết quả giải quyết TTHC	3	

	<i>Tính theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % kết quả xử lý hồ sơ TTHC trên Cổng DVCQG (tại thời điểm đánh giá).</i>		
3.4	Thực hiện công bố, rà soát, đơn giản hóa TTHC theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ	1	
3.4.1	Rà soát, công bố TTHC nội bộ	0.5	
	<i>100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định đạt: 0,5 điểm; Từ 80% đến dưới 100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định đạt: 0,25 điểm; Dưới 80% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định đạt: 0 điểm.</i>		
3.4.2	Rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ	0.5	
	<i>Tổ chức thực hiện rà soát có kiến nghị phương án đơn giản hóa (có điền đầy đủ các biểu mẫu theo hướng dẫn tại Văn bản số 6828/VPCP-KSTT ngày 12/10/2022 của Văn phòng Chính phủ): 0.5 điểm; Thực hiện rà soát nhưng không có báo cáo kết quả kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ của đơn vị: 0,25 điểm; Không thực hiện rà soát: 0 điểm.</i>		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (thực hiện trực tiếp và trên hệ thống pakn.dichvucong.gov.vn)	1	
3.5.1	Niên yết, công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN theo quy định tại Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.25	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm; Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.</i>		
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	0.5	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$; Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời; b là số kiến nghị đã được trả lời; Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>		

3.5.3	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	0.25	
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25 điểm; Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0 điểm;</i>		
3.6	Báo cáo định kỳ quý, năm và đột xuất về kiểm soát TTHC (báo cáo trên Hệ thống hồ sơ công việc và báo cáo trên Hệ thống vpcp.baocaochinhphe.gov.vn)	0.5	
	<i>100% báo cáo đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và các biểu mẫu: 0.5 điểm; Từ 80% đến dưới 100% báo cáo đúng nội dung, các biểu mẫu và thời gian quy định: 0,25 điểm; Dưới 80% có báo cáo đúng nội dung, các biểu mẫu và thời gian quy định: 0 điểm.</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	11.5	
4.1	Thực hiện chỉ đạo của tỉnh, hướng dẫn của Trung ương về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và công tác cán bộ	7.5	
4.1.1	Cơ cấu tổ chức bộ máy của sở, ban, ngành và các tổ chức hành chính trực thuộc đảm bảo đúng quy định	1.5	
4.1.1.1	Cơ cấu tổ chức các phòng chuyên môn, các tổ chức hành chính trực thuộc (ban, chi cục và tổ chức tương đương khác (nếu có), các phòng thuộc các tổ chức hành chính trực thuộc (ban, chi cục và tổ chức tương đương khác (nếu có) đảm bảo tiêu chí thành lập theo quy định và thời hạn của cấp có thẩm quyền giao	0.5	
	<i>đạt 100%: 0.5 điểm; dưới 100%: 0 điểm.</i>		
4.1.1.2	Có đề án sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bên trong giảm 15% theo định hướng của Trung ương, của Tỉnh	1	
	15% đạt: 1 điểm; Từ 10% đến dưới 15 %: 0.75 điểm; Từ 5% - dưới 10%: 0.5 điểm; Dưới 5%: 0.25 điểm; Không thực hiện: 0 điểm.		
4.1.2	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.5	
4.1.2.1	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã thực hiện sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức quy định hoặc theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;	0.5	

	100% đạt: 0.5 điểm; Dưới 100% đạt: 0 điểm.		
4.1.2.2	Có đề án sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bên trong giảm 15% theo định hướng của Trung ương, của Tỉnh (đối với các đơn vị tự chủ nhóm 3 và nhóm 4)	1	
	15% đạt: 1 điểm; Từ 10% đến dưới 15%: 0.75 điểm; Từ 5% - dưới 10%: 0.5 điểm; Từ trên 0% đến dưới 5%: 0.25 điểm; Không thực hiện: 0 điểm.		
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo sở/ban/ngành, số lượng lãnh đạo cấp phòng và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc	2.5	
4.1.3.1	Số lượng lãnh đạo sở, ban, ngành đảm bảo đúng quy định	0.5	
	Đúng quy định: 0,5 điểm; Không đúng quy định: 0 điểm.		
4.1.3.2	Số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở, ban, ngành đảm bảo đúng quy định	0.5	
	Đúng quy định: 0,5 điểm; Không đúng quy định: 0 điểm.		
4.1.3.3	Số lượng lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác nếu có) đảm bảo đúng quy định	0.5	
	Đúng quy định: 0,5 điểm; Không đúng quy định: 0 điểm.		
4.1.3.4	Số lượng lãnh đạo cấp phòng các đơn vị trực thuộc (ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác nếu có) đảm bảo đúng quy định	0.5	
	Đúng quy định: 0,5 điểm; Không đúng quy định: 0 điểm.		
4.1.3.5	100% số lượng lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng và các đơn vị trực thuộc đảm bảo đúng quy định	0.5	
	Đạt 100%: 0,5 điểm; Dưới 100%: 0 điểm.		
4.1.4	Quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc đảm bảo đúng quy định, không chồng chéo, trùng lặp	2	
4.1.4.1	Chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành được rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời	0.5	
	Kịp thời: 0,5 điểm; Không kịp thời: 0 điểm.		

4.1.4.2	Chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn được rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời	0.5	
	<i>Kịp thời: 0,5 điểm; Không kịp thời: 0 điểm.</i>		
4.1.4.3	Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc (ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác nếu có) được rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời	0.5	
	<i>Kịp thời: 0,5 điểm; Không kịp thời: 0 điểm.</i>		
4.1.4.4	100% các phòng, đơn vị trực thuộc được rà soát, quy định chức năng, nhiệm vụ kịp thời	0.5	
	<i>100%: 0,5 điểm; Dưới 100%: 0 điểm.</i>		
4.2	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	1	
4.2.1	Sử dụng biên chế (bao gồm các đơn vị trực thuộc) được cấp có thẩm quyền giao	0.5	
	<i>Sử dụng biên chế đảm bảo đúng số giao và đúng quy định: 0,5 điểm; Sử dụng biên chế không đúng số giao đảm bảo quy định: 0 điểm.</i>		
4.2.2	Thực hiện chỉ tiêu tình hình biên chế theo yêu cầu của UBND tỉnh	0.5	
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0,5 điểm; Không đảm bảo quy định: 0 điểm.</i>		
4.3	Thực hiện các nội dung phân cấp thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định	3	
4.3.1	Tham mưu UBND tỉnh thực hiện phân cấp các nội dung thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước và chỉ đạo của UBND tỉnh	1	
	<i>Thực hiện rà soát, đánh giá các nội dung đã được phân cấp: 0,5 điểm; Đề xuất các nội dung phân cấp thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách: 0,5 điểm; Không thực hiện hoặc không đề xuất: 0 điểm.</i>		
4.3.2	Việc tổ chức thanh tra, kiểm tra các nội dung, lĩnh vực thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đã phân cấp	1	
	<i>Thực hiện đảm bảo theo quy định: 1 điểm; Đã thực hiện nhưng chưa đầy đủ các nội dung, lĩnh vực đã phân cấp: 0,5 điểm; Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo quy định: 0 điểm.</i>		
4.3.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện sau thanh tra, kiểm tra	1	

	100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm; Từ 80% đến dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; Dưới 80% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3.5	
5.1.1	Xây dựng đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và phê duyệt đề án vị trí việc làm của các đơn vị thuộc thẩm quyền theo quy định	1.5	
	Đã xây dựng đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo theo quy định: 1 điểm; Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc ban hành đề án vị trí việc làm kịp thời theo quy định: 0,5 điểm; Chưa xây dựng: 0 điểm.		
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban và tương đương trong tổ chức hành chính thực hiện bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	Từ 60% -100% số phòng, ban và tương đương thực hiện đúng thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % số phòng, ban và tương đương thực hiện đúng; Dưới 60% số phòng, ban và tương đương thực hiện đúng: 0 điểm;		
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện bố trí viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt (đối với cơ quan có từ 2 đơn vị sự nghiệp trực thuộc trở lên) hoặc tỷ lệ viên chức hiện có của đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt (đối với cơ quan chỉ có 01 đơn vị sự nghiệp trực thuộc). Riêng trường hợp không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì không đánh giá tiêu chí này - trừ cả tử số và mẫu số	1	
	- Đối với cơ quan có từ 2 đơn vị sự nghiệp trực thuộc trở lên: Từ 50% -100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện đúng thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % số ĐVSN công lập thực hiện đúng; Dưới 50% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện đúng: 0 điểm. - Đối với cơ quan chỉ có 01 đơn vị sự nghiệp trực thuộc: Từ 80%-100% viên chức hiện có được bố trí đúng theo vị trí việc làm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % viên chức hiện có thực hiện đúng; dưới 80% viên chức hiện có thực hiện đúng: 0 điểm.		

5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức (trường hợp trong năm đánh giá, đơn vị không thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức thì không đánh giá nội dung này - trừ cả tử số và mẫu số)	2	
	<i>Thực hiện đúng quy định và đảm bảo thời gian theo yêu cầu của tỉnh: 2 điểm; Thực hiện đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 1 điểm; Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm.</i>		
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm/bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1	
	<i>Đúng quy định, kịp thời: đạt 1 điểm; Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: Đạt 0,5 điểm; Không đúng quy định: 0 điểm.</i>		
5.4	Thực hiện quy định về văn hóa công vụ tại đơn vị	0.5	
	<i>Đúng quy định: đạt 0,5 điểm; Không đúng quy định: 0 điểm;</i>		
5.5	Thực hiện chế độ thôi việc, nghỉ hưu; chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức	1	
	<i>Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm; Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm; Không đúng quy định: 0 điểm;</i>		
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo quy định	1	
	<i>Ban hành kế hoạch và thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đúng quy định, hoàn thành từ 60% đến 100% Kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % hoàn thành ; Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng thực hiện chuyển đổi vị trí công tác dưới 60% kế hoạch: 0 điểm.</i>		
5.7	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2	
5.7.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị	1	

	Ban hành kế hoạch và hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % hoàn thành; Ban hành Kế hoạch chậm so với quy định (theo Kế hoạch của tỉnh) hoặc Kế hoạch không chi tiết nhưng vẫn hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times 0,5 \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % hoàn thành; Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm.		
5.7.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	1	
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % hoàn thành ; Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm.		
5.8	Phê bình, rút kinh nghiệm, kiểm điểm, kỷ luật	3	
5.8.1	Phê bình, rút kinh nghiệm hoặc yêu cầu rút kinh nghiệm	0.5	Trường hợp đơn vị có văn bản phê bình, yêu cầu kiểm điểm thì chỉ trừ điểm tại tiêu chí có văn bản yêu cầu kiểm điểm (5.8.2)
	Trong năm đơn vị KHÔNG CÓ văn bản phê bình, rút kinh nghiệm hoặc yêu cầu rút kinh nghiệm: 0,5 điểm.	0.5	
	Trong năm đơn vị có 01 văn bản phê bình, rút kinh nghiệm hoặc yêu cầu rút kinh nghiệm: + Nếu liên quan đến thực hiện quy định chế độ hội họp (vắng họp, họp không đúng thành phần, không gửi tài liệu họp trước thời gian quy định...); gửi báo cáo, văn bản quá thời hạn được giao (trừ văn bản yêu cầu hạn trên phần mềm vanbanchidao của tỉnh): 0,25 điểm. + Nếu liên quan đến việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị và nhiệm vụ của cấp trên giao: đạt 0,2 điểm		
	Trong năm đơn vị có từ 02 văn bản phê bình, rút kinh nghiệm hoặc yêu cầu rút kinh nghiệm trở lên: 0 điểm	0	
5.8.2	Có văn bản yêu cầu kiểm điểm	1.25	Trường hợp đơn vị có văn bản yêu cầu kiểm điểm và qua kiểm điểm có hình thức xử lý kỷ luật CBCCVC có liên quan thì chỉ trừ
	Trong năm đơn vị KHÔNG CÓ văn bản yêu cầu kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan: 1.25 điểm;		
	Trong năm đơn vị có 01 văn bản yêu cầu kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan: 0.2 điểm;		

	Trong năm đơn vị có từ 02 văn bản yêu cầu kiểm điểm làm rõ trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan trở lên: 0 điểm.		điểm nếu chỉ có CBCCVC bị xử lý kỷ luật (5.8.3)
5.8.3	Có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật (trừ kỷ luật do vi phạm chính sách dân số)	1.25	
	Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật: 1.25 điểm		
	Trong năm CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật: 0 điểm.		
5.9	Cập nhật thông tin cán bộ công chức viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh	1.5	
	Thông tin hồ sơ CBCCVC được cập nhật đầy đủ và phê duyệt đúng thời gian quy định: 1,5 điểm; Thông tin hồ sơ CBCCVC được cập nhật, phê duyệt nhưng chưa đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0,75 điểm; Thông tin hồ sơ CBCCVC không được cập nhật đầy đủ và phê duyệt đúng thời gian quy định: 0 điểm.		
5.10	Báo cáo về lĩnh vực CCVC (định kỳ, đột xuất)	0.5	
	Đầy đủ, đúng quy định, kịp thời: 0,5 điểm; Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,25 điểm; Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm.		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	13	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.5	
6.1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN đơn vị QLHC	1	
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm; Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá, đã khắc phục sai phạm: 0,5 điểm; Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá, nhưng chưa khắc phục sai phạm: 0 điểm;		
6.1.2	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (Trường hợp không có kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì không chấm điểm tiêu chí này, trừ cả tử số và mẫu số)	1	
	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền kiến nghị; b là số tiền đã thực hiện.		

6.1.3	Phân bổ và giao dự toán	0.5	
	<i>Đúng thời gian quy định: 0,5 điểm; Không đúng thời gian quy định: 0 điểm.</i>		
6.1.4	Thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán năm	1	
	<i>100% đơn vị được thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán đảm bảo thời gian, đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 1 điểm; Từ 60% đến dưới 100% đơn vị được thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán đảm bảo thời gian, đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0,5 điểm; Dưới 60% đơn vị được thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán chậm, không đầy đủ mẫu biểu: 0 điểm.</i>		
6.1.5	Công khai tài chính	0.5	
	<i>Công khai đúng quy định: 0,5 điểm; Công khai nhưng chưa đảm bảo quy định: 0,25 điểm; Không công khai: 0 điểm.</i>		
6.1.6	Chế độ báo cáo	0.5	
	<i>Nộp đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0,5 điểm; Nộp chưa đầy đủ hoặc không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0,25 điểm; Không nộp báo cáo: 0 điểm.</i>		
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.5	
6.2.1	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ; quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5	
	<i>Ban hành đầy đủ theo quy định: 0,5 điểm; Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,25 điểm; Chưa ban hành: 0 điểm.</i>		
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.5	
6.2.2.1	Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.5	
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.5 điểm. Không hoặc kiểm tra không đầy đủ kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0 điểm</i>		
6.2.2.2	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.5	

	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm;</i>		
6.2.2.3	Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công	0.5	
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.5 điểm.</i>		
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1.5	
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1.5 điểm;</i> <i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 điểm;</i> <i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5 điểm;</i> <i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 điểm.</i>		
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	5	
6.3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	2	
	<i>Tính điểm theo công thức:</i> <i>$(N1*2+N2*1,75+N3*1,5+N4*1+N5*0,5)/(N1+N2+N3+N4+N5)$, trong đó:</i> <i>N1 = số lượng đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên;</i> <i>N2 = số lượng đơn vị SNCL tự bảo đảm 70% đến dưới 100% chi thường xuyên;</i> <i>N3 = số lượng đơn vị SNCL bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên;</i> <i>N4 = số lượng đơn vị SNCL tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên;</i> <i>N5 = số lượng đơn vị SNCL tự bảo đảm dưới 10%.</i>		
6.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1	
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm;</i> <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá, đã khắc phục sai phạm: 0,5 điểm;</i> <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm.</i>		
6.3.3	Tỷ lệ giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước liền kề (không bao gồm tăng quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo quy định của Nhà nước).	1	

	- Đạt tỷ lệ từ 5% trở lên: 1 điểm; - Đạt tỷ lệ từ trên 0% đến dưới 5%: 0,5 điểm; - Không giảm chi: 0 điểm.		
6.3.4	Tham mưu, xây dựng ban hành danh mục sự nghiệp công, định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực quản lý (theo phân cấp, thuộc phạm vi quản lý của địa phương)	1	
	Đã tham mưu, xây dựng ban hành và thực hiện đầy đủ định mức KTKT, đơn giá theo danh mục sự nghiệp công của ngành: 1 điểm; Đã tham mưu, xây dựng ban hành định mức KTKT, đơn giá theo danh mục sự nghiệp công của ngành (chưa đầy đủ): 0,75 điểm; Đã tham mưu ban hành danh mục sự nghiệp công: 0,5 điểm; Chưa tham mưu, xây dựng ban hành và thực hiện: 0 điểm.		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ VÀ ÁP DỤNG ISO	19.5	
7a	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	14.5	
7a.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	4	
7a.1.1	Mức độ sử dụng các nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh	1	
	a= Số lượng nền tảng, hệ thống số dùng chung đã triển khai sử dụng; b= Tổng số nền tảng, hệ thống số dùng chung tối thiểu theo danh mục yêu cầu; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. Danh mục nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh theo yêu cầu: 1) Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP, IOC,...); 2) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử); 3) Hệ thống QLVB&ĐH tỉnh; 4) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; 5) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh; 6) Hệ thống quản lý CBCCVC tỉnh; 7) Hệ thống khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng (nếu có cập nhật).		

7a.1.2	Triển khai nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	0.5	
	<i>Có: 0.5 điểm; Không: 0 điểm;</i>		
7a.1.3	Thực hiện tích hợp, chia sẻ dữ liệu vào nền tảng LGSP của tỉnh	1	
	<i>Từ 90% - 100% các Hệ thống thông tin của đơn vị đã tích hợp với nền tảng LGSP của tỉnh: 1 điểm; Từ 70% - dưới 90% các Hệ thống thông tin của đơn vị đã tích hợp với nền tảng LGSP của tỉnh: 0,5 điểm; Từ 50% - dưới 70% các Hệ thống thông tin của đơn vị đã tích hợp với nền tảng LGSP của tỉnh: 0,25 điểm; Dưới 50% các Hệ thống thông tin của đơn vị đã tích hợp với nền tảng LGSP của tỉnh: 0 điểm.</i>		
7a.1.4	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành, lĩnh vực được xây dựng, phát triển	1	
	<i>a= Số CSDL chuyên ngành, lĩnh vực được xây dựng, phát triển; b= Tổng số CSDL chuyên, ngành lĩnh vực được UBND tỉnh giao cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) chủ trì xây dựng, phát triển. (Tính lũy kế đến năm đánh giá); - Tỷ lệ= a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</i>		
7a.1.5	Tỷ lệ Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	0.5	
	<i>a= Số Hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số Hệ thống thông tin đã được phê duyệt của cơ quan cấp huyện (bao gồm cơ quan và các đơn vị trực thuộc); - Tỷ lệ= a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</i>		
7a.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3	
7a.2.1	Tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc	1	
7a.2.1.1	Ban hành Quyết định kèm danh mục hồ sơ cơ quan kịp thời, chất lượng theo yêu cầu.	0.25	

7a.2.1.2	Cập nhật danh mục hồ sơ cơ quan lên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc kịp thời, đúng quy định.	0.25	
7a.2.1.3	Thực hiện tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc	0.5	
	a = Tổng số danh mục đã tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc trong năm của đơn vị; b = Tổng số danh mục hồ sơ được cập nhật trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc của đơn vị (chỉ tính số hồ sơ lập được hồ sơ điện tử): - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7a.2.2	Tỷ lệ báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo	1	
	a = Số báo cáo được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; b = Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định. (Không bao gồm nội dung mật) - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7a.2.3	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	1	
	a = Số văn bản đi thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành); b = Tổng số văn bản đi của cơ quan (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước); - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7a.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.5	
7a.3.1	Cổng thông tin điện tử có đầy đủ các loại, mục thông tin cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP; kết nối Trang thông tin của đơn vị trực thuộc vào Cổng thông tin điện tử của cơ quan	1.5	
	Chất lượng Cổng thông tin điện tử chấm điểm theo quy định của UBND tỉnh: Từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: a*điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ % đạt được; Dưới 70%: 0 điểm.		

7a.3.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4.5	
7a.3.2.1	Tỷ lệ số TTHC được triển khai DVC trực tuyến toàn trình	1	
	<i>Tính điểm theo công thức: a/b * điểm tối đa; Trong đó: a = số lượng TTHC được triển khai DVC trực tuyến toàn trình; b = tổng số TTHC đủ điều kiện triển khai DVC trực tuyến toàn trình; Nếu $a/b < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>		
7a.3.2.2	Tỷ lệ số TTHC cung cấp DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1.5	
	<i>Tính điểm theo công thức: a/b * điểm tối đa; Trong đó: a = số lượng TTHC cung cấp DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; b = tổng số TTHC cung cấp DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tiếp và trực tuyến.</i>		
7a.3.2.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	2	
	<i>Tính theo công thức: a * điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (tại thời điểm đánh giá).</i>		
7a.3.3	Thanh toán trực tuyến	1.5	
7a.3.3.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	0.5	
	<i>Tính điểm theo công thức: (a/b) * điểm tối đa; Trong đó: a là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến; b là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính.</i>		
7a.3.3.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0.5	
	<i>Tính điểm theo công thức: (a/b) * điểm tối đa; Trong đó: a là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến; b là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.</i>		
7a.3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	0.5	
	<i>Tính theo công thức: a * điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG (tại thời điểm đánh giá).</i>		
7b	ÁP DỤNG ISO 9001	5	

7b.1	Công tác chỉ đạo, điều hành, báo cáo kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao về xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 (ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo, thực hiện các chế độ báo cáo)	0.5	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.5 điểm; Có thực hiện nhưng không đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm; Không thực hiện: 0.</i>		
7b.2	Kết quả áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 tại đơn vị	4.5	
7b.2.1	Kết quả áp dụng quy trình/hướng dẫn hệ thống, yêu cầu tiêu chuẩn, các quy định liên quan	1	
7b.2.1.1	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình/hướng dẫn hệ thống, yêu cầu tiêu chuẩn, các quy định liên quan	0.5	
	<i>Tuân thủ hoàn toàn theo quy trình/ hướng dẫn: 0.5 điểm; Thực hiện nhưng chưa tuân thủ hoàn toàn theo quy trình/ hướng dẫn: 0.25 điểm; Không thực hiện: 0.</i>		
7b.2.1.2	Đánh giá việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ theo ISO TCVN 9001:2015 tại đơn vị	0.5	
	<i>Từ 90% tài liệu, hồ sơ được sắp xếp đúng quy định: 0.5 điểm; Đảm bảo từ 70% - <90% hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo quy định: 0.25 điểm; Dưới 70% hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo quy định: 0 điểm.</i>		
7b.2.2	Kết quả xây dựng và áp dụng quy trình nội bộ giải quyết công việc tại đơn vị	1	
7b.2.2.1	Ban hành, áp dụng các quy trình nội bộ giải quyết công việc chuyên môn và điều hành tác nghiệp tại đơn vị (không liên quan đến giải quyết TTHC)	0.5	
	<i>Ban hành, áp dụng từ 15 quy trình trở lên: 0.5 điểm; Ban hành, áp dụng từ 10 đến dưới 15 quy trình: 0.25 điểm; Ban hành, áp dụng dưới 10 quy trình: 0 điểm.</i>		
7b.2.2.2	Đánh giá mức độ tuân thủ các quy trình nội bộ giải quyết công việc tại đơn vị (thông qua kiểm tra, bốc mẫu hồ sơ tại đơn vị để đánh giá)	0.5	
	<i>Tuân thủ hoàn toàn theo các quy trình: 0.5 điểm; Đáp ứng từ 70% - <100% quy trình đã công bố: 0.25 điểm; Đáp ứng dưới 70% quy trình đã công bố: 0 điểm.</i>		

7b.2.3	Kết quả áp dụng các quy trình nội bộ giải quyết TTHC do đơn vị tiếp nhận giải quyết (bao gồm cả TTHC liên thông, TTHC do các đơn vị trực thuộc giải quyết)	2.5	
7b.2.3.1	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình TTHC thông qua kiểm tra, bốc mẫu hồ sơ tại đơn vị kết hợp kiểm tra trên Cổng dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để đánh giá	1.75	
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1.75 điểm; Đáp ứng từ 90% - <100% theo quy trình đã công bố: 1.5 điểm; Đáp ứng từ 80% - <90% theo quy trình đã công bố: 1.0 điểm; Đáp ứng từ 70% - < 80% theo quy trình đã công bố: 0.5 điểm; Đáp ứng từ dưới 70% theo quy trình đã công bố: 0 điểm.</i>		
7b.2.3.2	Đánh giá việc tuân thủ quy trình điện tử giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công quốc gia/ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (thông qua kiểm tra trực tiếp trên Cổng/hệ thống)	0.75	
	<i>Tuân thủ theo quy trình, có file kết quả gắn kèm: 0.75 điểm; Đáp ứng từ 90% - < 100% theo quy trình, có file đính kèm kết quả: 0.5 điểm; Đáp ứng từ 70% - < 80% theo quy trình, có file đính kèm kết quả: 0.25 điểm; Đáp ứng dưới 70% quy trình, có file đính kèm kết quả: 0 điểm.</i>		
8	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP	3	
	<i>Tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % mức độ hài lòng trên Cổng dịch vụ công quốc gia (tại thời điểm đánh giá).</i>		
	Tổng điểm	100.00	

Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	9.5	
1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC	1	
	<i>Ban hành kịp thời, đầy đủ, chất lượng về thời gian, nội dung, chỉ tiêu, biểu mẫu khung nhiệm vụ trọng tâm: 1 điểm; Thực hiện không kịp thời, đầy đủ, chất lượng một trong các yêu cầu trên: trừ 0,25 điểm/mỗi yêu cầu.</i>		
1.2	Triển khai, thực hiện chế độ báo cáo liên quan công tác chỉ đạo điều hành CCHC	1	
1.2.1	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ (04 báo cáo gồm: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng, 01 báo cáo năm)	0.5	
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 0.5 điểm; Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, số liệu, thời hạn gửi báo cáo: mỗi báo cáo trừ 0,125 điểm.</i>		
1.2.2	Triển khai, thực hiện báo cáo đột xuất liên quan công tác chỉ đạo điều hành CCHC	0.5	
	<i>Triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) đầy đủ, kịp thời (về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn) theo quy định: 0,5 điểm; Có 01 nội dung triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,3 điểm; Có 02 nội dung triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,1 điểm; Có từ 03 nội dung trở lên triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0 điểm.</i>		
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2	
1.3.1	Tổ chức kiểm tra định kỳ công tác CCHC tại các phòng chuyên môn và UBND cấp xã (sau đây gọi chung là các đơn vị trực thuộc)	1	

	- Tổ chức kiểm tra từ 35% số đơn vị trực thuộc trở lên: 1 điểm; - Tổ chức kiểm tra từ 20% - đến dưới 35% số đơn vị trực thuộc: 0,5 điểm; - Tổ chức kiểm tra dưới 20% số đơn vị trực thuộc: 0 điểm.		
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	
	"Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.00 + c/a*0.50)$; Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý; b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý; c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành; Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1	
1.4.1	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng	0.5	
1.4.2	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác	0.5	
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2	
1.5.1	Có sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh hoặc tương đương trong năm đánh giá hoặc năm trước liền kề	1.5	
	Có từ 02 sáng kiến (giải pháp mới) trở lên: 1,5 điểm; Có 01 sáng kiến (giải pháp mới): 0,75 điểm; Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm.		
1.5.2	Có sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Chủ tịch UBND huyện/thành phố/thị xã công nhận về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã trong năm đánh giá hoặc năm trước liền kề	0.5	
	Có từ 03 sáng kiến (giải pháp mới) trở lên: 0,5 điểm; Có 02 sáng kiến (giải pháp mới): 0,3 điểm; Có 01 sáng kiến (giải pháp mới): 0,1 điểm; Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm.		
1.6	Đối thoại của lãnh đạo cấp huyện với người dân, doanh nghiệp	1	
1.6.1	Đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm	0.25	
	Có từ 01 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0,25 điểm.		

1.6.2	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn	0.25	
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0,25 điểm.</i>		
1.6.3	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp	0.5	
	<i>"Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5 điểm; Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý; b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong".</i>		
1.7	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.5	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.50 + (c/a)*1.00; Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ; c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12.00	
2.1.	Công tác xây dựng và ban hành văn bản QPPL	2.00	
2.1.1	Mức độ hoàn thành việc ban hành văn bản QPPL (Nếu trong năm không ban hành văn bản QPPL thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả tử và mẫu số)	0.50	
	<i>Hoàn thành 100%: 0,5 điểm; Hoàn thành từ 90% đến dưới 100%: 0,25 điểm; Hoàn thành dưới 90%: 0 điểm.</i>		
2.1.2	Chất lượng của văn bản QPPL do cơ quan ban hành, tham mưu ban hành (nếu trong năm không được giao ban hành, tham mưu ban hành văn bản QPPL thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả tử và mẫu số)	0.50	

	100% văn bản đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi; không có văn bản ban hành hoặc tham mưu ban hành dưới hình thức văn bản hành chính chứa QPPL: 0.5 điểm; Từ 80% đến dưới 100% văn bản đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi; không có văn bản ban hành hoặc tham mưu ban hành dưới hình thức văn bản hành chính chứa QPPL: 0,25 điểm; Dưới 80% văn bản không đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi; không có văn bản ban hành hoặc tham mưu ban hành dưới hình thức văn bản hành chính chứa QPPL: 0 điểm.		
2.1.3	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL (nếu trong năm không ban hành văn bản QPPL thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả tử và mẫu số)	1.00	
	100% văn bản thực hiện đúng quy trình theo quy định: 1 điểm; Từ 80% đến dưới 100% văn bản thực hiện đúng quy trình theo quy định: 0.5 điểm Từ 60% đến dưới 80% văn bản thực hiện đúng quy trình theo quy định: 0.25 điểm Dưới 50% văn bản thực hiện đúng quy trình theo quy định: 0 điểm;		
2.2	Công tác góp ý các dự thảo văn bản QPPL được lấy ý kiến	1.00	
	Từ 85% đến dưới 100% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng: 1 điểm; Từ 70% đến dưới 85% văn bản thực hiện kịp thời và có nội dung góp ý chất lượng: 0,75 điểm; Từ 50% đến dưới 70% văn bản thực hiện kịp thời và có nội dung góp ý chất lượng: 0.5 điểm; Dưới 50% văn bản thực hiện góp ý: 0 điểm.		
2.3	Thực hiện chế độ báo cáo về Chỉ số cải thiện chất lượng các quy định của pháp luật	1.00	

	<i>Báo cáo đúng thời gian quy định và đảm bảo chất lượng: 1 điểm; Báo cáo không đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm; Không đúng thời gian hoặc không thực hiện: 0 điểm.</i>		
2.4	Thực hiện công tác kiểm tra	1.50	
2.4.1	Tổ chức tự kiểm tra, kiểm tra văn bản QPPL	1.00	
	<i>Tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 1 điểm; Tổ chức thực hiện không đầy đủ hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không kịp thời: 0,5 điểm; Không tổ chức thực hiện hoặc không phát hiện văn bản của cơ quan cùng cấp ban hành, cấp dưới ban hành dưới hình thức hành chính có chứa QPPL: 0 điểm.</i>		
2.4.2	Xử lý văn bản sau kiểm tra (nếu sau kiểm tra không có nội dung phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0.50	
	<i>Đã hoàn thành việc xử lý: 0.5 điểm; Không hoàn thành việc xử lý: 0 điểm.</i>		
2.5	Rà soát văn bản QPPL	2.50	
2.5.1	Công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	1.00	
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định: 1 điểm; Thực hiện không đầy đủ hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không đúng thời gian quy định hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm.</i>		
2.5.2	Thực hiện rà soát văn bản QPPL ngay sau khi có căn cứ hoặc theo yêu cầu của cơ quan cấp trên (bao gồm cả rà soát thực hiện hệ thống hóa)	1.00	
	<i>Tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 1 điểm; Tổ chức thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng nhưng không kịp thời: 0,5 điểm; Thực hiện không đầy đủ, kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm.</i>		
2.5.3	Xử lý kết quả rà soát (nếu thông qua rà soát không có nội dung phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0.50	

	Tất cả văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 0,5 điểm; Tất cả văn bản đã xử lý nhưng chưa có kết quả xử lý: 0,25 điểm; Tất cả văn bản chưa xử lý: 0; Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) \cdot 0,5 + (c/a) \cdot 0,25$. Trong đó: a) là tổng số văn bản cần xử lý; b) là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý; c) số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.		
2.6	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	4.00	
2.6.1	Tổ chức thực hiện các văn bản QPPL mới ban hành (Bộ luật; Luật; Nghị định; Thông tư; Nghị quyết; Quyết định của HĐND, UBND cấp trên, cùng cấp)	1.50	
	Tổ chức thực hiện kịp thời 100% văn bản QPPL: 1,5 điểm; Tổ chức thực hiện kịp thời 80% đến dưới 100% văn bản QPPL: 1 điểm; Tổ chức thực hiện kịp thời 60% đến dưới 80% văn bản QPPL: 0,75 điểm; Tổ chức thực hiện kịp thời 50% đến dưới 60% văn bản QPPL: 0.5 điểm; Tổ chức thực hiện kịp thời dưới 50% văn bản QPPL: 0 điểm.		
2.6.2.	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật	1.00	
	Tổ chức kiểm tra đảm bảo thời hạn: 1 điểm; Tổ chức kiểm tra không đảm bảo thời hạn: 0.5 điểm. Không tổ chức kiểm tra: 0 điểm.		
2.6.3	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	0.5	
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5 điểm (Trường hợp không được lấy ý kiến khảo sát thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả từ số và mẫu số)		
2.6.4	Báo cáo tình hình theo dõi thi hành pháp luật	0.5	
	Báo cáo đúng thời gian quy định và đảm bảo chất lượng: 0.5 điểm; Báo cáo không đảm bảo chất lượng: 0,25 điểm; Không đúng thời gian hoặc không thực hiện: 0 điểm.		

2.6.5	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (Trường hợp không có văn bản phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0.5	
	Tất cả văn bản đã hoàn thành xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0,5 điểm; Tất cả văn bản không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0 điểm.		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13	
3.1	Niêm yết, công khai TTHC tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện; Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5	
	100% Quyết định công bố Danh mục và Quy trình nội bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đầy đủ, đúng quy định: 0,5 điểm; Từ 80% đến dưới 100% Quyết định công bố Danh mục và Quy trình nội bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0,25 điểm; Dưới 80% Quyết định công bố Danh mục và Quy trình nội bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0 điểm.		
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4.5	
3.2.1	Số hóa thủ tục hành chính	2	
	Tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % số hoá trên Cổng dịch vụ công quốc gia (tại thời điểm đánh giá);		
3.2.2	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	0.5	
	Từ 50% trở lên: 0.5 điểm; Từ 25% - dưới 50%: 0.25 điểm; Dưới 25%: 0 điểm.		
3.2.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, chậm giải quyết hồ sơ TTHC (nếu không có sai sót, trễ hẹn thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	1	
	Tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % số phiếu xin lỗi / tổng số hồ sơ bị quá hạn. Trường hợp lỗi quá hạn trên hệ thống thì phải có văn bản giải trình và được tính là 1 phiếu xin lỗi.		
3.2.4	Hồ sơ TTHC đủ điều kiện tiếp nhận giải quyết được nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	0.5	

	100% hồ sơ TTHC nhập vào hệ thống: 0,5 điểm; Dưới 100% hồ sơ TTHC nhập vào hệ thống: 0 điểm.		
3.2.5	Cập nhật đầy đủ các trường thông tin, luân chuyển đúng hồ sơ, đúng hạn phân kỳ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (kiểm tra xác suất hồ sơ trên Hệ thống)	0.5	
	Từ 90 đến 100% hồ sơ TTHC được cập nhật, xử lý đúng quy định: 0,5 điểm; Dưới 90% hồ sơ TTHC được cập nhật, xử lý đúng quy định: 0 điểm.		
3.3	Kết quả giải quyết TTHC	4	
	Tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % kết quả xử lý hồ sơ TTHC trên Cổng DVCQG (tại thời điểm đánh giá);		
3.4	Rà soát, đánh giá TTHC (bao gồm cả TTHC cấp xã)	1	
3.4.1	Tổ chức thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC tại cơ quan, đơn vị	0.5	
	Có văn bản, hồ sơ, tài liệu (tổ chức điền các biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) để chứng minh việc thực hiện tổ chức rà soát, đánh giá TTHC: 0,5 điểm; Không có văn bản, tài liệu (không tổ chức điền biểu mẫu rà soát theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) để chứng minh được việc tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá TTHC: 0 điểm.		
3.4.2	Kết quả thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.5	
	Có báo cáo rà soát, đánh giá gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định: 0,5 điểm; Có báo cáo rà soát, đánh giá gửi cơ quan có thẩm quyền nhưng quá thời gian quy định: 0,25 điểm; Không có báo cáo rà soát, đánh giá gửi cơ quan có thẩm quyền: 0 điểm.		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	2	
3.5.1	Niên yết, công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN theo quy định tại Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5	
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.		

3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa; Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời; b là số kiến nghị đã được trả lời; Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>		
3.5.3	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	0.5	
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5 điểm; Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0 điểm.</i>		
3.6	Báo cáo định kỳ quý, năm và đột xuất về kiểm soát TTHC (báo cáo trên Hệ thống hồ sơ công việc và báo cáo trên Hệ thống vpcp.baocaochinhphu.gov.vn)	1	
	<i>Báo cáo đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và các biểu mẫu: 1 điểm; Có báo cáo nhưng quá thời gian quy định hoặc nội dung và các biểu mẫu báo cáo không đầy đủ: 0,5 điểm; Không có báo cáo: 0 điểm.</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10.5	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5	
4.1.1	Cơ cấu tổ chức các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện được thực hiện đảm bảo đúng quy định và thời hạn được cấp có thẩm quyền giao	0.5	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.</i>		
4.1.2	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.5	
4.1.2.1	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã thực hiện sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức quy định hoặc theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0.5	
	<i>100 % đạt: 0.5 điểm;</i>		
	<i>Dưới 100%: 0 điểm.</i>		

4.1.2.2	Có đề án sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bên trong giảm 15% theo định hướng của Trung ương, của tỉnh (đối với các đơn vị tự chủ nhóm 3 và nhóm 4)	1	
	15% đạt: 1 điểm; Từ 10% đến dưới 15 % đạt: 0,75 điểm; Từ 5% - dưới 10% đạt: 0.5 điểm; Trên 0% đến dưới 5% đạt: 0,25 điểm; Không thực hiện: 0 điểm.		
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị, số lượng lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc huyện	1	
	Số lượng lãnh đạo UBND cấp huyện đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm; Số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.		
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện	1	
	Số lượng lãnh đạo đơn vị đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm; Số lượng lãnh đạo phòng thuộc đơn vị đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.		
4.1.5	Quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc đảm bảo đúng quy định, không chồng chéo, trùng lắp	1	
	Chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn được rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời: 0,5 điểm; Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc được rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời: 0,5 điểm; Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.		
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế	0.5	
	Đảm bảo theo quy định: 0,5 điểm; Sử dụng biên chế không đảm bảo quy định: 0 điểm.		
4.2.2	Thực hiện chỉ tiêu tình hình biên chế theo yêu cầu của UBND tỉnh	0.5	

	<i>Đảm bảo theo quy định: 0,5 điểm; Không đảm bảo quy định: 0 điểm.</i>		
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý Nhà nước	3	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý Nhà nước do cấp có thẩm quyền ban hành	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm; Đã thực hiện nhưng chưa đầy đủ các nội dung, lĩnh vực đã được phân cấp: 0,5 điểm; Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.</i>		
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ các nội dung, lĩnh vực đã phân cấp: 1 điểm; Đã thực hiện nhưng chưa đầy đủ các nội dung, lĩnh vực đã phân cấp: 0,5 điểm; Không thực hiện: 0 điểm.</i>		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm; Từ 80% đến dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</i>		
4.4	Thực hiện đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm đối với cơ quan chuyên môn thuộc cấp huyện, UBND cấp xã và đơn vị sự nghiệp công lập	1.5	
	<i>Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm đối với các cơ quan chuyên môn cấp huyện: 0,5 điểm; Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm đối với UBND cấp xã: 0,5 điểm; Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: 0,5 điểm; Không thực hiện: 0 điểm.</i>		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	

5.1.1	Xây dựng đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và phê duyệt đề án vị trí việc làm của các đơn vị thuộc thẩm quyền theo quy định	1	
	<i>Đã xây dựng đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo theo quy định: 0,5 điểm; Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc ban hành đề án vị trí việc làm kịp thời theo quy định: 0,5 điểm; Chưa xây dựng: 0 điểm.</i>		
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban và tương đương trong tổ chức hành chính thực hiện bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0.5	
	<i>Từ 60% -100% số phòng, ban và tương đương thực hiện đúng thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó: a là tỷ lệ % số phòng, ban và tương đương thực hiện đúng; Dưới 60% số phòng, ban và tương đương thực hiện đúng: 0 điểm.</i>		
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện bố trí viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0.5	
	<i>Từ 60% -100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện đúng thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % số đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng; Dưới 60% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện đúng: 0 điểm.</i>		
5.2	Thực hiện bố trí đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn không vượt quá số lượng được HDND tỉnh giao; tiêu chuẩn, điều kiện của từng chức danh theo quy định	1	
	<i>Đúng quy định hiện hành: 1 điểm; Không đúng quy định hiện hành: 0 điểm.</i>		
5.3	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức (trường hợp trong năm đánh giá, đơn vị không thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức thì không đánh giá nội dung này - trừ cả tử số và mẫu số)	1	

	<i>Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng, tiếp nhận và đảm bảo thời gian theo yêu cầu của tỉnh: 1 điểm;</i> <i>Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng, tiếp nhận nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm;</i> <i>Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm.</i>		
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm/bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1	
	<i>Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm;</i> <i>Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm;</i> <i>Không đúng quy định: 0 điểm.</i>		
5.5	Thực hiện quy định về văn hóa công vụ tại đơn vị	0.5	
	<i>Đúng quy định: 0,5 điểm;</i> <i>Không đúng quy định: 0 điểm.</i>		
5.6	Thực hiện chế độ thôi việc, nghỉ hưu; chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức	1	
	<i>Đúng quy định, kịp thời: 1 điểm;</i> <i>Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm;</i> <i>Không đúng quy định: 0 điểm.</i>		
5.7	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo quy định	1	
	<i>Ban hành kế hoạch và thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đúng quy định, hoàn thành từ 60% đến 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó: a là tỷ lệ % hoàn thành;</i> <i>Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng thực hiện chuyển đổi vị trí công tác dưới 60% kế hoạch: 0 điểm.</i>		
5.8	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị	0.5	

	Ban hành kế hoạch và hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$, trong đó: a là tỷ lệ % hoàn thành; Ban hành kế hoạch chậm so với quy định (theo kế hoạch của tỉnh) hoặc kế hoạch không chi tiết nhưng vẫn hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot 0,5 \cdot \text{điểm tối đa}$, trong đó: a là tỷ lệ % hoàn thành; Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm.		
5.9	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	1	
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$; trong đó: a là tỷ lệ % hoàn thành; Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm.		
5.10	Phê bình, rút kinh nghiệm, kiểm điểm, kỷ luật	3	
5.10.1	Phê bình, rút kinh nghiệm hoặc yêu cầu rút kinh nghiệm	0.5	Trường hợp đơn vị có văn bản phê bình, yêu cầu kiểm điểm thì chỉ trừ điểm tại tiêu chí có văn bản yêu cầu kiểm điểm (5.10.2)
	Trong năm đơn vị KHÔNG CÓ văn bản phê bình, rút kinh nghiệm hoặc yêu cầu rút kinh nghiệm: 0,5 điểm	0.5	
	Trong năm đơn vị có 01 văn bản phê bình, rút kinh nghiệm hoặc yêu cầu rút kinh nghiệm: + Nếu liên quan đến thực hiện quy định chế độ hội họp (vắng họp, họp không đúng thành phần, không gửi tài liệu họp trước thời gian quy định...); gửi báo cáo, văn bản quá thời hạn được giao (trừ văn bản yêu cầu hạn trên phần mềm vanbanchidao của tỉnh): 0,25 điểm; + Nếu liên quan đến việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị và nhiệm vụ của cấp trên giao: 0,2 điểm; + Trong năm đơn vị có từ 02 văn bản phê bình, rút kinh nghiệm hoặc yêu cầu rút kinh nghiệm trở lên: 0 điểm.		
5.10.2	Có văn bản yêu cầu kiểm điểm	1.25	Trường hợp đơn vị có

	Trong năm đơn vị KHÔNG CÓ văn bản yêu cầu kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan: 1.25 điểm; Trong năm đơn vị có 01 văn bản yêu cầu kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan: 0.2 điểm; Trong năm đơn vị có từ 02 văn bản yêu cầu kiểm điểm làm rõ trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan trở lên: 0 điểm.		văn bản yêu cầu kiểm điểm và qua kiểm điểm có hình thức xử lý kỷ luật CBCCVC có liên quan thì chỉ trừ điểm tiêu chí có CBCCVC bị xử lý kỷ luật (5.10.3)
5.10.3	Có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật (trừ kỷ luật do vi phạm chính sách dân số)	1.25	
	Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật: 1.25 điểm; Trong năm CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật: 0 điểm.		
5.11	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	1	
	Từ 95% đến 100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó: a là tỷ lệ % cán bộ, công chức xã đạt chuẩn; Dưới 95% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm.		
5.12	Cập nhật thông tin cán bộ, công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh	1.5	
	Thông tin hồ sơ CBCCVC được cập nhật đầy đủ và phê duyệt đúng thời gian quy định: 1,5 điểm; Thông tin hồ sơ CBCCVC được cập nhật, phê duyệt nhưng chưa đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0,75 điểm; Thông tin hồ sơ CBCCVC không được cập nhật đầy đủ và phê duyệt đúng thời gian quy định: 0 điểm.		
5.13	Báo cáo về lĩnh vực CCVC (định kỳ, đột xuất)	0.5	
	Đầy đủ, đúng quy định, kịp thời: 0,5 điểm; Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,25 điểm; Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm.		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính-ngân sách	8	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước (NSNN)	1.5	

	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa, trong đó: (a) là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch; (b) là số tiền đã giải ngân.</i>		
6.1.2	Giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; các đề án, chính sách của tỉnh	1.0	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa, trong đó: (a) là tổng số tiền được cấp trên phân bổ; (b) là số tiền đã giải ngân.</i>		
6.1.3	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN	0.5	
	<i>- Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5 điểm; - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục xong: 0,3 điểm; - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá nhưng chưa khắc phục xong thì tính theo công thức: (tỷ lệ hoàn thành x0,3).</i>		
6.1.4	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (Trường hợp không có kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì không chấm điểm tiêu chí này, trừ cả tử số và mẫu số)	1.0	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa, trong đó: (a) là tổng số tiền phải nộp NSNN; (b) là số tiền đã nộp NSNN.</i>		
6.1.5	Xây dựng dự toán; phân bổ và giao dự toán; quyết toán ngân sách và công khai tài chính	3.0	
6.1.5.1	Xây dựng dự toán	0.5	
	<i>- Xây dựng dự toán gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp kịp thời, đầy đủ mẫu biểu: 0.5 điểm; - Xây dựng dự toán gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp không kịp thời hoặc không đầy đủ mẫu biểu: 0 điểm.</i>		
6.1.5.2	Phân bổ và giao dự toán	0.5	
	<i>- Đúng thời gian quy định: 0.5 điểm; - Không đúng thời gian quy định: 0 điểm.</i>		
6.1.5.3	Lập và nộp Báo cáo quyết toán năm	0.5	

	- Đúng thời gian, đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0,5 điểm; - Không đúng thời gian hoặc không đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0 điểm.		
6.1.5.4	Thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán năm	0.5	
	- 100% đơn vị được thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán: 0.5 điểm; - Dưới 100% đơn vị được thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán: 0 điểm.		
6.1.5.5	Công khai tài chính	1.0	
	- Công khai đúng quy định: 1 điểm; - Công khai nhưng chưa đảm bảo quy định: 0.5 điểm; - Không công khai: 0 điểm.		
6.1.6	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ	0.5	
	- Ban hành đầy đủ theo quy định: 0,5 điểm; - Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,25 điểm; - Chưa ban hành: 0 điểm.		
6.1.7	Chế độ báo cáo	0.5	
	- Nộp đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0,5 điểm; - Nộp chưa đầy đủ hoặc không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0,25 điểm; - Không nộp báo cáo: 0 điểm.		
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.00	
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5	
	- 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5 điểm; - Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0 điểm.		
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.50	
6.2.2.1	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.5	
	- Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.5 điểm; - Không kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0 điểm.		

6.2.2.2	Cơ quan, đơn vị quản lý trực thuộc thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.5	
	- 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm; - Từ 50 đến dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,25 điểm; - Dưới 50% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0 điểm.		
6.2.2.3	Rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công	0.5	
	- Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.5 điểm; - Chưa rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0 điểm.		
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1.0	
	- Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 điểm; - Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,5 điểm; - Dưới 60% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 điểm.		
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	1.00	
6.3.1	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ so với năm trước liền kề	0.25	
	- Có thêm đơn vị tăng mức độ tự chủ: 0,25 điểm; - Không có thêm đơn vị tăng mức độ tự chủ: 0 điểm.		
6.3.2	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	0.5	
	- Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; - Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm.		

6.3.3	Tỷ lệ giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2024 (không bao gồm tăng quỹ lương, phụ cấp, tiền thưởng theo quy định của Nhà nước).	0.25	
	- Đạt tỷ lệ từ 5% trở lên: 0.25 điểm; - Đạt tỷ lệ từ trên 0% đến dưới 5%: 0,15 điểm; - Không giảm chi: 0 điểm.		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ VÀ ÁP DỤNG ISO	18.5	
7a	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13.5	
7a.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.5	
7a.1.1	Mức độ sử dụng các nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh	1.5	
	<i>a= Số lượng nền tảng, hệ thống số dùng chung đã triển khai sử dụng;</i> <i>b= Tổng số nền tảng, hệ thống số dùng chung tối thiểu theo danh mục yêu cầu;</i> - Tỷ lệ= a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. Danh mục nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh theo yêu cầu: 1) Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP, IOC,...) 2) Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử); 3) Hệ thống QLVB&ĐH tỉnh; 4) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; 5) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh; 6) Hệ thống quản lý CBCCVC tỉnh; 7) Hệ thống khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng (nếu có cập nhật).		
7a.1.2	Triển khai nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	0.5	
	<i>Có: 0.5 điểm;</i> <i>Không: 0 điểm;</i>		

7a.1.3	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	1	
7a.1.3.1	Tỷ lệ CBCCVC và người lao động thuộc UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn cấp huyện có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	0.5	
	<i>a= Số CBCCVC và người lao động thuộc UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn cấp huyện có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân</i> <i>b= Tổng số CBCCVC và người lao động thuộc UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn cấp huyện.</i> - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7a.1.3.2	Tỷ lệ người dân ở độ tuổi trưởng thành thuộc huyện (không tính số lượng tại mục 7a.1.3.1) có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	0.5	
	<i>a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân (không tính số lượng tại mục 7a.1.3.1);</i> <i>b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn cấp huyện (không tính số lượng tại mục 7a.1.3.1);</i> - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7a.1.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	0.5	
	<i>a= Số hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt;</i> <i>b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc);</i> - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7a.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3	
7a.2.1	Tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống quản lý văn bản và Hồ sơ công việc	1	

7a.2.1.1	Ban hành Quyết định kèm danh mục hồ sơ cơ quan kịp thời, chất lượng theo yêu cầu: 0,25 điểm.		
7a.2.1.2	Cập nhật danh mục hồ sơ cơ quan lên Hệ thống quản lý văn bản và Hồ sơ công việc kịp thời, đúng quy định: 0,25 điểm.		
7a.2.1.3	Thực hiện tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống quản lý văn bản và Hồ sơ công việc: 0.5 điểm $a =$ Tổng số danh mục đã tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc trong năm của đơn vị.; $b =$ Tổng số danh mục hồ sơ được cập nhật trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc của đơn vị (chỉ tính số hồ sơ lập được hồ sơ điện tử); - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 90\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 90\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7a.2.2	Tỷ lệ báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo	1	
	$a =$ Số báo cáo được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; $b =$ Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan UBND cấp huyện phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định. (Không bao gồm nội dung mật) - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7a.2.3	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	1	
	$a =$ Số văn bản đi thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trên hệ thống QLVB&ĐH); $b =$ Tổng số văn bản đi của UBND cấp huyện (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước); - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7a.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7	
7a.3.1	Cổng thông tin điện tử	1.5	

	Chất lượng Cổng thông tin điện tử chấm điểm theo quy định của UBND tỉnh; Từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % đạt được; Dưới 70%: 0.		
7a.3.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4	
7a.3.2.1	Tỷ lệ số TTHC được triển khai DVC trực tuyến toàn trình	1	
	Tính điểm theo công thức: $a/b \times \text{điểm tối đa}$; Trong đó: a = số lượng TTHC được triển khai DVC trực tuyến toàn trình; b = tổng số TTHC đủ điều kiện triển khai DVC trực tuyến toàn trình. Nếu $a/b < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.		
7a.3.2.2	Tỷ lệ số TTHC cung cấp DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1.5	
	Tính điểm theo công thức: $a/b \times \text{điểm tối đa}$; Trong đó: a = số lượng TTHC cung cấp DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; b = tổng số TTHC cung cấp DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tiếp và trực tuyến.		
7a.3.2.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	1.5	
	Tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (tại thời điểm đánh giá);		
7a.3.3	Thanh toán trực tuyến	1.5	
7a.3.3.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	0.5	
	Tính điểm theo công thức: $(a/b) \times \text{điểm tối đa}$; Trong đó: a là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến; b là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính.		
7a.3.3.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0.5	
	Tính điểm theo công thức: $(a/b) \times \text{điểm tối đa}$; Trong đó: a là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến; b là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.		
7a.3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	0.5	

	<i>Tính theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG (tại thời điểm đánh giá).</i>		
7b	ÁP DỤNG ISO 9001	5	
7b.1	Kết quả triển khai thực hiện tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn	1	
7b.1.1	Công tác chỉ đạo, điều hành, báo cáo kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao về xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 (ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo, thực hiện các chế độ báo cáo)	0.5	
	<i>Có thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.5 điểm; Có thực hiện nhưng không đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm; Không thực hiện: 0 điểm.</i>		
7b.1.2	Mức độ hoàn thành xây dựng mới, xây dựng mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng tại các đơn vị trên địa bàn theo chỉ tiêu được giao hàng năm	0.5	
	<i>100% đơn vị hoàn thành và công bố phù hợp TCVN ISO 9001:2015 đúng thời hạn được giao: 0.5 điểm; Đáp ứng từ 80% - dưới 100% đơn vị hoàn thành và công bố phù hợp TCVN ISO 9001:2015 đúng thời hạn: 0.25 điểm; Dưới 80% đơn vị đơn vị hoàn thành và công bố phù hợp TCVN ISO 9001:2015 đúng thời hạn: 0 điểm.</i>		
7b.2	Kết quả áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 tại cơ quan UBND cấp huyện	4	
7b.2.1	Kết quả áp dụng quy trình/hướng dẫn hệ thống, yêu cầu tiêu chuẩn, các quy định liên quan	1	
7b.2.1.1	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình/hướng dẫn hệ thống, yêu cầu tiêu chuẩn, các quy định liên quan	0.5	
	<i>Tuân thủ hoàn toàn theo quy trình/ hướng dẫn: 0.5 điểm; Thực hiện nhưng chưa tuân thủ hoàn toàn theo quy trình/ hướng dẫn: 0.25 điểm; Không thực hiện: 0 điểm.</i>		
7b.2.1.2	Đánh giá việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ theo ISO TCVN 9001:2015 tại đơn vị	0.5	

	<i>Từ 90% tài liệu, hồ sơ được sắp xếp đúng quy định: 0.5 điểm; Đảm bảo từ 70% - dưới 90% hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo quy định: 0,25 điểm; Dưới 70% hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo quy định: 0 điểm.</i>		
7b.2.2	Kết quả xây dựng và áp dụng quy trình nội bộ giải quyết công việc tại UBND cấp huyện	1	
7b.2.2.1	Ban hành, áp dụng các quy trình nội bộ giải quyết công việc chuyên môn và điều hành tác nghiệp tại đơn vị (không liên quan đến giải quyết TTHC)	0.5	
	<i>Ban hành, áp dụng từ 15 quy trình trở lên: 0.5 điểm; Ban hành, áp dụng từ 10 đến dưới 15 quy trình: 0.25 điểm; Ban hành, áp dụng dưới 10 quy trình: 0 điểm.</i>		
7b.2.2.2	Đánh giá mức độ tuân thủ các quy trình nội bộ giải quyết công việc tại UBND cấp huyện (thông qua kiểm tra, bốc mẫu hồ sơ tại đơn vị để đánh giá)	0.5	
	<i>Tuân thủ hoàn toàn theo các quy trình: 0,5 điểm; Đáp ứng từ 70% - dưới 100% quy trình đã công bố: 0,25 điểm; Đáp ứng dưới 70% quy trình đã công bố: 0 điểm.</i>		
7b.2.3	Kết quả áp dụng các quy trình nội bộ giải quyết TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận, giải quyết (bao gồm cả TTHC liên thông)	2	
7b.2.3.1	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình TTHC thông qua kiểm tra, bốc mẫu hồ sơ kết hợp kiểm tra trên Cổng dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để đánh giá	1.5	
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1.5 điểm; Đáp ứng từ 90% - dưới 100% theo quy trình đã công bố: 1.0 điểm; Đáp ứng từ 70% - dưới 90% theo quy trình đã công bố: 0.5 điểm; Đáp ứng dưới 70% theo quy trình đã công bố: 0 điểm.</i>		
7b.2.3.2	Đánh giá việc tuân thủ quy trình điện tử giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (thông qua kiểm tra trực tiếp trên Cổng/Hệ thống)	0.5	

	<i>Tuân thủ theo quy trình, có file kết quả gắn kèm: 0.5 điểm; Đáp ứng từ 70% -dưới 100% theo quy trình, có file đính kèm kết quả: 0.25 điểm; Đáp ứng dưới 70% quy trình, có file đính kèm kết quả: 0 điểm.</i>		
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	9.5	
8a	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP	3	
	<i>Tính theo công thức: a* điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ % mức độ hài lòng trên Cổng dịch vụ công quốc gia (tại thời điểm đánh giá).</i>		
8b	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	6.5	
8b.1	Mức độ thu hút đầu tư	1	
	<i>Từ 10 dự án trở lên hoặc Tổng mức đầu tư các dự án trên 200 tỷ: 1 điểm; Từ 5 - 10 dự án hoặc Tổng mức đầu tư các dự án 100 - dưới 200 tỷ: 0,75 điểm; Từ 2 - 5 dự án hoặc Tổng mức đầu tư các dự án 40 - dưới 100 tỷ: 0,5 điểm; Dưới 2 dự án hoặc Tổng mức đầu tư các dự án dưới 40 tỷ: 0 điểm.</i>		
8b.2	Thực hiện thu ngân sách theo kế hoạch được tỉnh giao	1.5	
	<i>Thu ngân sách vượt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 1.5 điểm; Thu ngân sách hoàn thành chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 1 điểm; Không hoàn thành chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 0 điểm.</i>		
8b.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của huyện/thành phố/thị xã	2	
8b.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1	
	<i>Tăng từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 1 điểm; Tăng từ 5% đến dưới 15% so với năm trước liền kề: 0,75 điểm; Tăng dưới 5% so với năm trước liền kề: 0 điểm.</i>		
8b.3.2	Tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp, Hợp tác xã vào thu ngân sách của huyện/thành phố/thị xã (đóng góp từ thuế, phí, lệ phí)	1	
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1 điểm; Không tăng so với năm trước liền kề: 0 điểm.</i>		

8b.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, đối ngoại do HĐND huyện giao	2	
	<i>Tính điểm theo công thức: $((b+c)/a)*2,00 + (d/a)*1,5$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số chỉ tiêu được giao theo kế hoạch;</i> <i>b là tổng số chỉ tiêu vượt so với kế hoạch;</i> <i>c là tổng số chỉ tiêu đạt tối đa và bằng năm trước liền kề;</i> <i>d là tổng số chỉ tiêu đạt so với kế hoạch;</i> <i>Nếu tỉ lệ $(b+c+d)/a < 0,70$ thì điểm đánh giá là: 0 điểm;</i> <i>Không đánh giá mức độ thực hiện đối với các chỉ tiêu sau: (1) Đã hết hiệu lực vào thời điểm đánh giá, (2) Chưa đánh giá được kết quả thực hiện hoặc ước thực hiện vào thời điểm đánh giá.</i>		
	Tổng điểm	100	

Phụ lục III
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	11	
1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC	1.5	
	<i>Ban hành kịp thời, đầy đủ, chất lượng về thời gian, nội dung, chỉ tiêu, biểu mẫu khung nhiệm vụ trọng tâm: 1,5 điểm; Thực hiện không kịp thời, đầy đủ, chất lượng một trong các yêu cầu trên: trừ 0,375 điểm/mỗi yêu cầu.</i>		
1.2	Triển khai, thực hiện chế độ báo cáo liên quan công tác chỉ đạo điều hành CCHC	2	
1.2.1	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 1 điểm; Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, số liệu, thời hạn gửi báo cáo: mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm.</i>		
1.2.2	Triển khai, thực hiện báo cáo đột xuất liên quan công tác chỉ đạo điều hành CCHC	1	
	<i>Triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) đầy đủ, kịp thời (về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn) theo quy định: 1 điểm; Có 01 nội dung triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5 điểm; Có 02 nội dung triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,25 điểm; Có từ 03 nội dung trở lên triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0 điểm.</i>		
1.3	Kết quả khắc phục tồn tại hạn chế sau kiểm tra do cấp trên chỉ ra, sau khi có kết quả xếp loại chỉ số CHCC của cấp huyện	2	

	Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế đã hoàn thành việc khắc phục: 2 điểm; Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành thì tính theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$; Trong đó: a) là tổng số vấn đề tồn tại, hạn chế phải khắc phục; b) là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã hoàn thành việc khắc phục; c) là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành; Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa; Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế chưa hoàn thành việc khắc phục: 0 điểm.		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1	
1.4.1	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng	0.5	
1.4.2	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác	0.5	
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2	
	Có từ 03 sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Chủ tịch UBND cấp huyện công nhận về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã hoặc có sáng kiến được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh hoặc tương đương (trong năm đánh giá hoặc năm trước liền kề): 2 điểm; Có 02 sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Chủ tịch UBND cấp huyện công nhận về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã (trong năm đánh giá hoặc năm trước liền kề): 1,5 điểm; Có 01 sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Chủ tịch UBND cấp huyện công nhận về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã (trong năm đánh giá hoặc năm trước liền kề): 1 điểm; Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0 điểm.		
1.6	Đối thoại của lãnh đạo cấp xã với người dân, doanh nghiệp	1	
1.6.1	Đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm	0.25	
	Có từ 01 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0,25 điểm		
1.6.2	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn	0.25	

	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0,25 điểm.</i>		
1.6.3	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp	0.5	
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5 điểm; Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa; Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý; b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.</i>		
1.7	Thực hiện nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	1.5	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1,5 + (c/a)*1; Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ; c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	9.00	
2.1	Công tác xây dựng và ban hành văn bản QPPL	2.00	
2.1.1	Mức độ hoàn thành việc ban hành văn bản QPPL (Nếu trong năm không ban hành văn bản QPPL thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả tử và mẫu số)	0.50	
	<i>Hoàn thành 100%: 0,5 điểm; Hoàn thành từ 90% đến dưới 100%: 0,25 điểm; Hoàn thành dưới 90%: 0 điểm.</i>		
2.1.2	Chất lượng của văn bản QPPL do cơ quan ban hành, tham mưu ban hành (nếu trong năm không được giao ban hành, tham mưu ban hành văn bản QPPL thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả tử và mẫu số)	0.50	

	100% văn bản đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi; không có văn bản ban hành hoặc tham mưu ban hành dưới hình thức văn bản hành chính chứa QPPL: 0.5 điểm; Từ 80% đến dưới 100% văn bản đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi; không có văn bản ban hành hoặc tham mưu ban hành dưới hình thức văn bản hành chính chứa QPPL: 0,25 điểm; Dưới 80% văn bản không đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi; không có văn bản ban hành hoặc tham mưu ban hành dưới hình thức văn bản hành chính chứa QPPL: 0 điểm.		
2.1.3	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL (nếu trong năm không ban hành văn bản QPPL thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả tử và mẫu số)	1.00	
	100% văn bản thực hiện đúng quy trình theo quy định: 0.75 điểm; Từ 80 % đến dưới 100% văn bản thực hiện đúng quy trình theo quy định: 0,5 điểm; Từ 60% đến dưới 80% văn bản thực hiện đúng quy trình theo quy định: 0,25 điểm; Dưới 60% văn bản thực hiện đúng quy trình theo quy định: 0 điểm.		
2.2	Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được lấy ý kiến	1.00	
	Từ 85% đến dưới 100% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng: 1 điểm; Từ 70% đến dưới 85% văn bản thực hiện kịp thời và có nội dung góp ý chất lượng: 0,75 điểm; Từ 50% đến dưới 70% văn bản thực hiện kịp thời và có nội dung góp ý chất lượng: 0.5 điểm; Dưới 50% văn bản thực hiện góp ý: 0 điểm;		
2.3	Thực hiện công tác tự kiểm tra	0.75	
2.3.1	Tổ chức tự kiểm tra văn bản QPPL	0.50	

	<i>Tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm;</i> <i>Tổ chức thực hiện không đầy đủ hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không kịp thời: 0,25 điểm;</i> <i>Không tổ chức thực hiện hoặc không phát hiện văn bản của cơ quan cùng cấp ban hành, cấp dưới ban hành dưới hình thức hành chính có chứa QPPL: 0 điểm.</i>		
2.3.2	Xử lý văn bản sau tự kiểm tra (nếu sau kiểm tra không có nội dung phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0.25	
	<i>Đã hoàn thành việc xử lý: 0.25 điểm;</i> <i>Không hoàn thành việc xử lý: 0 điểm.</i>		
2.4	Rà soát văn bản QPPL	2.00	
2.4.1	Công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	0.50	
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định: 0.5 điểm;</i> <i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không đúng thời gian quy định hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm.</i>		
2.4.2	Thực hiện rà soát văn bản QPPL ngay sau khi có căn cứ; rà soát theo yêu cầu của cơ quan cấp trên (bao gồm cả rà soát thực hiện hệ thống hóa)	1.00	
	<i>Tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 1 điểm;</i> <i>Tổ chức thực hiện đầy đủ nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc không kịp thời: 0,5 điểm;</i> <i>Thực hiện không đầy đủ, kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm.</i>		
2.4.3	Xử lý kết quả rà soát (nếu thông qua rà soát không có nội dung phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0.50	
	<i>Tất cả văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 0,5 điểm;</i> <i>Tất cả văn bản đã xử lý nhưng chưa có kết quả xử lý: 0,25 điểm;</i> <i>Tất cả văn bản chưa xử lý: 0.</i> <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*0,5 + (c/a)*0,25$. Trong đó: a) là tổng số văn bản cần xử lý; b) là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý; c) số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>		
2.5	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3.25	

2.5.1	Tổ chức thực hiện các văn bản QPPL mới ban hành (Bộ luật; Luật; Nghị định; Thông tư; Nghị quyết; Quyết định của HĐND, UBND cấp trên, cùng cấp)	1.50	
	<i>Tổ chức thực hiện kịp thời 100% văn bản QPPL: 1,5 điểm; Tổ chức thực hiện kịp thời 80% đến dưới 100% văn bản QPPL: 1 điểm; Tổ chức thực hiện kịp thời 60% đến dưới 80% văn bản QPPL: 0,75 điểm; Tổ chức thực hiện kịp thời 50% đến dưới 60% văn bản QPPL: 0.5 điểm; Tổ chức thực hiện kịp thời dưới 50% văn bản QPPL: 0 điểm.</i>		
2.5.2.	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật	0.75	
	<i>Tổ chức kiểm tra đảm bảo thời hạn: 0,75 điểm; Tổ chức kiểm tra không đảm bảo thời hạn: 0.5 điểm; Không tổ chức kiểm tra: 0 điểm.</i>		
2.5.3	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	0.25	
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,25 điểm (Trường hợp không được lấy ý kiến khảo sát thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả tử số và mẫu số).		
2.5.4	Báo cáo tình hình theo dõi thi hành pháp luật	0.5	
	<i>Báo cáo đúng thời gian quy định và đảm bảo chất lượng: 0.5 điểm; Báo cáo không đảm bảo chất lượng: 0,25 điểm; Không đúng thời gian hoặc không thực hiện: 0 điểm.</i>		
2.5.5	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (Trường hợp không có văn bản phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0.25	
	<i>Tất cả văn bản đã hoàn thành xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,25 điểm; Tất cả văn bản không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 điểm.</i>		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14.5	
3.1	Niên yết, công khai TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã; trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương, đơn vị	0.5	

	100% Quyết định công bố Danh mục và Quy trình nội bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đầy đủ, đúng quy định: 0,5 điểm; Từ 95% - dưới 100% Quyết định công bố Danh mục và Quy trình nội bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0,25 điểm; Dưới 95% Quyết định công bố Danh mục và Quy trình nội bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0 điểm.		
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	6	
3.2.1	Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận tại Bộ phận "Một cửa"	1	
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (trừ các TTHC đặc thù): 1 điểm; Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (trừ các TTHC đặc thù): 0 điểm.		
3.2.2	Số hóa thủ tục hành chính	3	
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % số hoá trên Cổng dịch vụ công quốc gia (tại thời điểm đánh giá).		
3.2.3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	0.5	
	Từ 50% trở lên: 0.5 điểm; Từ 25% - dưới 50%: 0.25 điểm; Dưới 25%: 0 điểm.		
3.2.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, chậm giải quyết hồ sơ TTHC (nếu không có sai sót, trễ hẹn thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	0.5	
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % số phiếu xin lỗi / tổng số hồ sơ bị quá hạn. Trường hợp lỗi quá hạn trên Hệ thống thì phải có văn bản giải trình và được tính là 1 phiếu xin lỗi.		
3.2.5	Hồ sơ TTHC đủ điều kiện tiếp nhận giải quyết được nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	0.5	
	100% hồ sơ TTHC nhập vào Hệ thống: 0,5 điểm; Dưới 100% hồ sơ TTHC nhập vào Hệ thống: 0 điểm;		

3.2.6	Cập nhật đầy đủ các trường thông tin, luân chuyển đúng hồ sơ, đúng hạn phân kỳ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (kiểm tra xác suất hồ sơ trên Hệ thống)	0.5	
	<i>Từ 90 đến 100% hồ sơ TTHC được cập nhật, xử lý đúng quy định: 0,5 điểm; Dưới 90% hồ sơ TTHC được cập nhật, xử lý đúng quy định: 0 điểm.</i>		
3.3	Tỷ lệ giải quyết TTHC tại UBND cấp xã	3	
3.3.1	Kết quả giải quyết TTHC	2	
	<i>Tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % kết quả xử lý hồ sơ TTHC trên Cổng DVCQG (tại thời điểm đánh giá).</i>		
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận, xử lý, trả kết quả qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	1	
	<i>100% hồ sơ được tiếp nhận, xử lý, trả kết quả qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh: 1 điểm; Từ 95 - dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận, xử lý, trả kết quả qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh: 0,5 điểm; Dưới 95%: 0 điểm.</i>		
3.4	Rà soát, đánh giá TTHC	2	
3.4.1	Tổ chức thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC tại cơ quan, đơn vị	1	
	<i>Có văn bản, hồ sơ, tài liệu (tổ chức điền các biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) để chứng minh việc thực hiện tổ chức rà soát, đánh giá TTHC: 1 điểm; Không có văn bản, tài liệu (không tổ chức điền biểu mẫu rà soát theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) để chứng minh được việc tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá TTHC: 0 điểm.</i>		
3.4.2	Kết quả thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1	
	<i>Có báo cáo gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định: 1 điểm; Có báo cáo rà soát, đánh giá gửi cơ quan có thẩm quyền nhưng quá thời gian quy định: 0,5 điểm; Không có báo cáo gửi cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi không theo đúng thời gian quy định: 0 điểm.</i>		

3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	2	
3.5.1	Niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN theo quy định tại Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5	
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.		
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1	
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$; Trong đó: a : là tổng số kiến nghị phải trả lời; b là số kiến nghị đã được trả lời; Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.		
3.5.3	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	0.5	
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5 điểm; Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0 điểm.		
3.6	Báo cáo định kỳ quý, năm và đột xuất về kiểm soát TTHC (báo cáo trên Hệ thống hồ sơ công việc và báo cáo trên Hệ thống vpcp.baocaochinhphu.gov.vn)	1	
	Báo cáo đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và các biểu mẫu: 1 điểm; Có báo cáo nhưng quá thời gian quy định hoặc nội dung và các biểu mẫu báo cáo không đầy đủ: 0,5 điểm; Không có báo cáo: 0 điểm.		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	6	
4.1	Bố trí số lượng lãnh đạo HĐND, UBND cấp xã	1	
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm; Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.		
4.2	Sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đúng số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện của từng chức danh theo quy định hiện hành	2	

	<i>Thực hiện bố trí, phân công nhiệm vụ đúng số lượng cán bộ, công chức: 1 điểm;</i> <i>Thực hiện bố trí, phân công nhiệm vụ cán bộ, công chức cấp xã theo đúng tiêu chuẩn, điều kiện của từng chức danh: 1 điểm;</i> <i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ: 0 điểm.</i>		
4.3	Xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã đảm bảo đúng quy định	1	
	<i>Có ban hành Quy chế: 0,5 điểm;</i> <i>Thực hiện Quy chế đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm;</i> <i>Không ban hành Quy chế hoặc có ban hành Quy chế nhưng không tổ chức thực hiện: 0 điểm.</i>		
4.4	Ban hành đầy đủ và thực hiện Kế hoạch công tác năm, hàng tháng và Báo cáo theo chức năng, nhiệm vụ	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ đúng thời gian quy định: 1 điểm;</i> <i>Từ 80% - dưới 100%: 0,5 điểm;</i> <i>Dưới 80%: 0 điểm.</i>		
4.5	Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và dân vận chính quyền ở đơn vị	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định quy chế dân chủ: 0,5 điểm;</i> <i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định công tác dân vận chính quyền: 0,5 điểm;</i> <i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ: 0 điểm.</i>		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16.5	
5.1	Thực hiện quy định về văn hóa công vụ tại đơn vị	0.5	
	<i>Đúng quy định: 0,5 điểm;</i> <i>Không đúng quy định: 0 điểm.</i>		
5.2	Thực hiện chế độ thôi việc, nghỉ hưu; chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức	2	
	<i>Đúng quy định, kịp thời: 2 điểm;</i> <i>Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 1 điểm;</i> <i>Không đúng quy định: 0 điểm.</i>		
5.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của tỉnh, của cấp huyện	2	

	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % hoàn thành; Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm.		
5.4	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	2.5	
	Từ 95% đến 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo quy định thì tính điểm theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % cán bộ cấp xã đạt chuẩn; Dưới 95% cán bộ đạt chuẩn: 0 điểm.		
5.5	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	2.5	
	Từ 95% đến 100% công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % công chức cấp xã đạt chuẩn; Dưới 95% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm.		
5.6	Cập nhật thông tin cán bộ, công chức vào phần mềm quản lý cán bộ, công chức của tỉnh	2	
	Thông tin hồ sơ CBCC được cập nhật đầy đủ và phê duyệt đúng thời gian quy định: 2 điểm; Thông tin hồ sơ CBCCVC được cập nhật, phê duyệt nhưng chưa đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 1 điểm; Thông tin hồ sơ CBCCVC không được cập nhật đầy đủ và phê duyệt đúng thời gian quy định: 0 điểm.		
5.7	Phê bình, rút kinh nghiệm, kiểm điểm, kỷ luật	4	
5.7.1	Phê bình, rút kinh nghiệm hoặc yêu cầu rút kinh nghiệm	1	Trường hợp đơn vị có văn bản phê bình, yêu cầu kiểm điểm thì chỉ trừ điểm tại tiêu chí có văn bản yêu cầu kiểm điểm (5.7.2)
	Trong năm đơn vị KHÔNG CÓ văn bản phê bình, rút kinh nghiệm hoặc yêu cầu rút kinh nghiệm: 1 điểm	1	
	Trong năm đơn vị có 01 văn bản phê bình, rút kinh nghiệm hoặc yêu cầu rút kinh nghiệm: + Nếu liên quan đến thực hiện quy định chế độ hội họp (vắng họp, họp không đúng thành phần, không gửi tài liệu họp trước thời gian quy định...); gửi báo cáo, văn bản quá thời hạn được giao: đạt 0,4 điểm. + Nếu liên quan đến việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của đơn vị và nhiệm vụ của cấp trên giao: đạt 0,3 điểm.		

	<i>Trong năm đơn vị có từ 02 văn bản phê bình, rút kinh nghiệm hoặc yêu cầu rút kinh nghiệm trở lên: 0 điểm.</i>		
5.7.2	Có văn bản yêu cầu kiểm điểm	1.5	<i>Trường hợp đơn vị có văn bản yêu cầu kiểm điểm và qua kiểm điểm có hình thức xử lý kỷ luật CBCCVC có liên quan thì chỉ trừ điểm tiêu chí có CBCCVC bị xử lý kỷ luật (5.7.3)</i>
	<i>Trong năm đơn vị KHÔNG CÓ văn bản yêu cầu kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan: 1.5 điểm.</i>		
	<i>Trong năm đơn vị có 01 văn bản yêu cầu kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan: 0.5 điểm</i>		
	<i>Trong năm đơn vị có từ 02 văn bản yêu cầu kiểm điểm làm rõ trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan trở lên: 0 điểm</i>		
5.7.3	Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật (trừ kỷ luật do vi phạm chính sách dân số)	1.5	
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật: 1.5 điểm; Trong năm CÓ cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật: 0 điểm.</i>		
5.8	Báo cáo về lĩnh vực cán bộ, công chức (định kỳ, đột xuất)	1	
	<i>Đầy đủ, đúng quy định, kịp thời: 1 điểm; Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm; Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm.</i>		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	13.5	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	10.5	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước (NSNN)	2	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa, trong đó: (a) là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch; (b) là số tiền đã giải ngân.</i>		
6.1.2	Giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; các đề án, chính sách của tỉnh	1.5	

	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa, trong đó:</i> <i>(a) là tổng số tiền được cấp trên phân bổ;</i> <i>(b) là số tiền đã giải ngân.</i>		
6.1.3	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.0	
	- Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm; - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục xong: 0,7 điểm; - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá nhưng chưa khắc phục xong thì tính theo công thức (tỷ lệ hoàn thành x 0,7).		
6.1.4	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (Trường hợp không có kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì không chấm điểm tiêu chí này, trừ cả tử số và mẫu số)	1.0	
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa, trong đó:</i> <i>(a) là tổng số tiền phải nộp NSNN;</i> <i>(b) là số tiền đã nộp NSNN.</i>		
6.1.5	Phân bổ và giao dự toán; quyết toán ngân sách và công khai tài chính	3.0	
6.1.5.1	Xây dựng dự toán	0.5	
	- Xây dựng dự toán gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp kịp thời, đầy đủ mẫu biểu: 0.5 điểm; - Xây dựng dự toán gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp không kịp thời hoặc không đầy đủ mẫu biểu: 0 điểm.		
6.1.5.2	Phân bổ và giao dự toán	0.5	
	- Đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0.5 điểm; - Đầy đủ mẫu biểu nhưng không kịp thời hoặc kịp thời nhưng không đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0,25 điểm; - Không kịp thời; không đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0 điểm.		
6.1.5.3	Lập và nộp Báo cáo quyết toán năm	1.0	

	- Nộp kịp thời, đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 1 điểm; - Nộp đầy đủ mẫu biểu theo quy định nhưng không kịp thời hoặc nộp kịp thời nhưng không đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0,5 điểm; - Nộp không kịp thời, không đúng biểu mẫu quy định: 0 điểm.		
6.1.5.4	Công khai tài chính	1.0	
	- Công khai đúng quy định: 1 điểm; - Công khai nhưng chưa đảm bảo quy định: 0.5 điểm; - Không công khai: 0 điểm.		
6.1.6	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ	1.0	
	- Ban hành đầy đủ theo quy định: 1 điểm; - Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5 điểm; - Chưa ban hành: 0 điểm.		
6.1.7	Chế độ báo cáo	1.0	
	- Nộp đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1 điểm; - Nộp chưa đầy đủ hoặc không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0,5 điểm; - Không nộp báo cáo: 0 điểm.		
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.0	
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1.0	
	- Ban hành đầy đủ theo quy định: 1 điểm; - Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5 điểm; - Chưa ban hành: 0 điểm.		
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.0	
6.2.2.1	Thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.5	
	- Đúng quy định: 0,5 điểm; - Không đúng quy định: 0 điểm.		
6.2.2.2	Rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công	0.5	

	- Đã thực hiện báo cáo số liệu tài sản công để chuẩn hoá, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,5 điểm; - Chưa thực hiện báo cáo số liệu tài sản công để chuẩn hoá, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0 điểm.		
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1.0	
	- Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 điểm; - Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,7 điểm; - Dưới 60% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 điểm.		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ VÀ ÁP DỤNG ISO	20	
7a	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15	
7a.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	4	
7a.1.1	Mức độ sử dụng các nền tảng, Hệ thống số dùng chung của tỉnh	1.5	
	a= Số lượng nền tảng, hệ thống số dùng chung đã triển khai sử dụng; b= Tổng số nền tảng, hệ thống số dùng chung tối thiểu theo danh mục yêu cầu; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa; Danh mục nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh theo yêu cầu: 1) Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP, IOC,...); 2) Hệ thống thông tin giải quyết THHC của tỉnh (Cổng dịch vụ công quốc gia/HTTT một cửa điện tử); 3) Hệ thống QLV&ĐH tỉnh; 4) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; 5) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh; 6) Hệ thống quản lý CBCCVC tỉnh; 7) Hệ thống khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng (nếu có cập nhật).		

7a.1.2	Triển khai thanh toán không dùng tiền mặt tại Trạm y tế cấp xã, trường học, cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn	1	
	$a =$ Số trạm y tế, trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THCS) triển khai thanh toán không dùng tiền mặt; $b =$ Tổng số trạm y tế, trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THCS) trên địa bàn xã, phường, thị trấn; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.		
7a.1.3	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	1	
7a.1.3.1	Tỷ lệ CBCC cấp xã có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	0.5	
	$a =$ Số CBCC cấp xã có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân; $b =$ Tổng số CBCC cấp xã; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.		
7a.1.3.2	Tỷ lệ người dân ở độ tuổi trưởng thành thuộc xã (không tính CBCC cấp xã) có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	0.5	
	$a =$ Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân (không tính CBCC cấp xã) $b =$ Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của xã, phường, thị trấn (không tính CBCC cấp xã); - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ * Điểm tối đa.		
7a.1.4	Tỷ lệ thành viên Tổ chuyển đổi số cộng đồng cấp thôn được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cơ bản để tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân	0.5	

	$a =$ Số thành viên Tổ chuyển đổi số cộng đồng cấp thôn được bồi dưỡng, tập huấn; $b =$ Tổng số thành viên Tổ chuyển đổi số cộng đồng cấp thôn của xã, phường, thị trấn; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7a.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4	
7a.2.1	Tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc	1.5	
7a.2.1.1	Ban hành Quyết định kèm danh mục hồ sơ cơ quan kịp thời, chất lượng theo yêu cầu: 0,5 điểm;	0.5	
7a.2.1.2	Cập nhật danh mục hồ sơ cơ quan lên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc kịp thời, đúng quy định: 0,5 điểm;	0.5	
7a.2.1.3	Thực hiện tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc;	0.5	
	$a =$ Tổng số danh mục đã tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc trong năm của đơn vị; $b =$ Tổng số danh mục hồ sơ được cập nhật trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc của đơn vị (chỉ tính số hồ sơ lập được hồ sơ điện tử); - Tỷ lệ= a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 70\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa;		
7a.2.2	Tỷ lệ báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo	1	
	$a =$ Số báo cáo được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh $b =$ Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan UBND cấp xã phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định; (Không bao gồm nội dung mật) - Tỷ lệ= a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7a.2.3	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	1.5	

	a = Số văn bản đi thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trên hệ thống QLVB&ĐH); b = Tổng số văn bản đi của UBND cấp xã (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước); - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.		
7a.3.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7	
7a.3.1	Trang thông tin điện tử có đầy đủ các loại, mục thông tin cung cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	1.5	
	Đầy đủ và kịp thời: 1.5 điểm; Đầy đủ nhưng không kịp thời: 0,5 điểm; Chưa đầy đủ và kịp thời: 0 điểm.		
7a.3.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4	
7a.3.2.1	Tỷ lệ số TTHC được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1	
	Tính điểm theo công thức: a/b * điểm tối đa; Trong đó: a = số lượng TTHC được triển khai DVC trực tuyến toàn trình; b = tổng số TTHC đủ điều kiện triển khai DVC trực tuyến toàn trình; Nếu $a/b < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.		
7a.3.2.2	Tỷ lệ số TTHC cung cấp DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1	
	Tính điểm theo công thức: a/b * điểm tối đa; Trong đó: a = số lượng TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; b = tổng số TTHC cung cấp DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tiếp và trực tuyến.		
7a.3.2.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	2	
	Tính theo công thức: a * điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (tại thời điểm đánh giá);		
7a.3.3	Thanh toán trực tuyến	1.5	
7a.3.3.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	0.5	

	Tính điểm theo công thức: $(a/b) \times \text{điểm tối đa}$; Trong đó: <i>a</i> là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến; <i>b</i> là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính.		
7a.3.3.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0.5	
	Tính điểm theo công thức: $(a/b) \times \text{điểm tối đa}$; Trong đó: <i>a</i> là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến; <i>b</i> là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.		
7a.3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	0.5	
	Tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó <i>a</i> là tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (tại thời điểm đánh giá);		
7b	ÁP DỤNG ISO 9001	5	
7b.1	Công tác chỉ đạo, điều hành, báo cáo kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao về xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 (ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo, thực hiện các chế độ báo cáo)	0.5	
	Có thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.5 điểm; Có thực hiện nhưng không đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm; Không thực hiện: 0 điểm.		
7b.2	Kết quả áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 tại đơn vị	4.5	
7b.2.1	Kết quả áp dụng quy trình/hướng dẫn hệ thống, yêu cầu tiêu chuẩn, các quy định liên quan	1	
7b.2.1.1	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình/hướng dẫn hệ thống, yêu cầu tiêu chuẩn, các quy định liên quan	0.5	
	Tuân thủ hoàn toàn theo quy trình/ hướng dẫn: 0.5 điểm; Thực hiện nhưng chưa tuân thủ hoàn toàn theo quy trình/ hướng dẫn: 0.25 điểm; Không thực hiện: 0 điểm.		
7b.2.1.2	Đánh giá việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ theo ISO TCVN 9001:2015 tại đơn vị	0.5	

	<i>Từ 90% tài liệu, hồ sơ được sắp xếp đúng quy định: 0.5 điểm;</i> <i>Đảm bảo từ 70% - <90% hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo quy định: 0,25 điểm;</i> <i>Dưới 70% hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo quy định: 0 điểm.</i>		
7b.2.2	Kết quả xây dựng và áp dụng quy trình nội bộ giải quyết công việc tại UBND cấp xã	1	
7b.2.2.1	Ban hành, áp dụng các quy trình nội bộ giải quyết công việc chuyên môn và điều hành tác nghiệp tại đơn vị (không liên quan đến giải quyết TTHC)	0.5	
	<i>Ban hành, áp dụng từ 15 quy trình trở lên: 0.5 điểm;</i> <i>Ban hành, áp dụng từ 10 đến dưới 15 quy trình: 0.25 điểm;</i> <i>Ban hành, áp dụng dưới 10 quy trình: 0 điểm.</i>		
7b.2.2.2	Đánh giá mức độ tuân thủ các quy trình nội bộ giải quyết công việc tại UBND cấp xã (thông qua kiểm tra bốc mẫu hồ sơ tại đơn vị để đánh giá)	0.5	
	<i>Tuân thủ hoàn toàn theo các quy trình: 0.5 điểm;</i> <i>Đáp ứng từ 70% - <100% quy trình đã công bố: 0.25 điểm;</i> <i>Đáp ứng dưới 70% quy trình đã công bố: 0 điểm.</i>		
7b.2.3	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình nội bộ giải quyết TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận, giải quyết (bao gồm cả các TTHC liên thông)	2.5	
7b.2.3.1	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình TTHC thông qua kiểm tra, bốc mẫu hồ sơ kết hợp kiểm tra trên Cổng dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để đánh giá	1.75	
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1.75 điểm;</i> <i>Đáp ứng từ 90% - <100% theo quy trình đã công bố: 1.5 điểm;</i> <i>Đáp ứng từ 80% - <90% theo quy trình đã công bố: 1.0 điểm;</i> <i>Đáp ứng từ 70% - < 80% theo quy trình đã công bố: 0.5 điểm;</i> <i>Đáp ứng dưới 70% theo quy trình đã công bố: 0 điểm.</i>		
7b.2.3.2	Đánh giá việc tuân thủ quy trình điện tử giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công quốc gia/Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (thông qua kiểm tra trực tiếp trên Cổng/Hệ thống)	0.75	

	<i>Tuân thủ theo quy trình, có file kết quả gắn kèm: 0.75 điểm; Đáp ứng từ 80% -< 100% theo quy trình, có file đính kèm kết quả: 0.5 điểm; Đáp ứng từ 60% -< 80% theo quy trình, có file đính kèm kết quả: 0.25 điểm; Đáp ứng dưới 60% quy trình, có file đính kèm kết quả: 0 điểm.</i>		
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	9.5	
8a	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP	3	
	<i>Tính theo công thức: a* điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ % mức độ hài lòng trên Cổng dịch vụ công quốc gia (tại thời điểm đánh giá).</i>		
8b	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	6.5	
8b.1	Mức độ thu hút đầu tư	2	
	<i>Từ 3 dự án trở lên hoặc Tổng mức đầu tư các dự án trên 40-100 tỷ: 2 điểm; Từ 1 -2 dự án hoặc Tổng mức đầu tư các dự án < 40 tỷ: 1.5 điểm; Không có dự án nào: 0 điểm.</i>		
8b.2	Thực hiện thu ngân sách theo kế hoạch được giao	1.5	
	<i>Thu ngân sách vượt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 1.5 điểm; Thu ngân sách hoàn thành chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 1 điểm; Không hoàn thành chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 0 điểm.</i>		
8b.3	Tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp, Hợp tác xã vào thu ngân sách của xã (đóng góp từ thuế, phí, lệ phí)	1	
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1 điểm; Không tăng so với năm trước liền kề: 0 điểm.</i>		
8b.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, đối ngoại do HĐND xã giao	2	

	Tính điểm theo công thức: $((b+c)/a)*2,00 + (d/a)*1,5$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số chỉ tiêu được giao theo kế hoạch; <i>b</i> là tổng số chỉ tiêu vượt so với kế hoạch; <i>c</i> là tổng số chỉ tiêu đạt tối đa và bằng năm trước liền kề; <i>d</i> là tổng số chỉ tiêu đạt so với kế hoạch; Nếu tỉ lệ $(b+c+d)/a < 0,70$ thì điểm đánh giá là 0. Không đánh giá mức độ thực hiện đối với các chỉ tiêu sau: (1) Đã hết hiệu lực vào thời điểm đánh giá, (2) Chưa đánh giá được kết quả thực hiện hoặc ước thực hiện vào thời điểm đánh giá.		
	Tổng điểm	100	